

**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**  
**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**  
**(Dự kiến)**

STT	Thời gian	Nội dung	Thực hiện
1	7h30 - 8h30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp đón Đại biểu, Đăng ký, Kiểm tra tư cách Đại biểu</li> <li>- Phát tài liệu, Thẻ, Phiếu biểu quyết</li> </ul>	Ban Tổ chức
2	08h30 - 08h40	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên bố lý do, Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội.</li> <li>- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội</li> <li>- Tuyên bố khai mạc Đại hội</li> <li>- Bầu Đoàn Chủ tịch</li> </ul>	Ban Tổ chức Ban KTTCCĐ Ban Tổ chức
3	08h40 - 08h55	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu và bầu Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu; Thông qua Chương trình Đại hội và Quy chế làm việc tại Đại hội</li> </ul>	Đoàn Chủ tịch
4	08h55 - 09h20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2019</li> <li>- Kế hoạch kinh doanh năm 2020</li> </ul>	Ban Tổng Giám đốc
5	09h20 - 09h40	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo của Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2019 và định hướng hoạt động năm 2020</li> </ul>	Hội đồng Quản trị
6	09h40 - 09h50	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo của Ban Kiểm soát về thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020</li> </ul>	Ban Kiểm soát
7	09h50 - 10h30	HĐQT trình bày các Tờ trình: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của HĐQT xin thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019; Phương án chi trả cổ tức năm 2019; Phương án tăng Vốn Điều lệ, phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức; Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2021.</li> <li>- Tờ trình của HĐQT về Phương án thù lao, thưởng của HĐQT, BKS năm 2020.</li> <li>- Tờ trình của HĐQT về Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.</li> </ul>	Đoàn Chủ tịch điều hành
8	10h30 - 10h40	Phát biểu của đại diện NHNN (nếu có)	Đại diện NHNN
9	10h40 - 10h50	Phương án nhân sự Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018-2023	Chủ tọa điều hành
10	10h50 - 11h30	Giải đáp thắc mắc của cổ đông	Đoàn Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
11	11h30 - 11h50	✓ Bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản	Đoàn Chủ tịch

STT	Thời gian	Nội dung	Thực hiện
		trị nhiệm kỳ 2018 - 2023 ✓ Biểu quyết thông qua: - Báo cáo Kết quả kinh doanh 2019, Báo cáo tài chính năm 2019 - Kế hoạch kinh doanh năm 2020 - Báo cáo của Hội đồng Quản trị về hoạt động năm 2019 và định hướng hoạt động năm 2020 - Báo cáo của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ năm 2019, kế hoạch hoạt động 2020 - Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 - Phương án chi trả cổ tức năm 2019 - Phương án tăng Vốn Điều lệ - Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Phương án thù lao, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát năm 2020 - Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021	
12	11h50 - 12h10	Giải lao (Ban Kiểm phiếu hoàn tất kiểm phiếu)	
14	12h10 - 12h30	- Báo cáo kết quả bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018-2023 - Báo cáo kết quả biểu quyết các nội dung tại Đại hội	Ban Kiểm phiếu
		Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020	Đoàn Chủ tịch
15	12h30	Bế mạc Đại hội	Ban Tổ chức

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

*Kính thưa các quý vị khách quý, kính thưa quý vị cổ đông,*

Được sự ủy quyền của Hội đồng quản trị, sau đây tôi xin thay mặt Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội cổ đông về kết quả hoạt động năm 2019 và định hướng chỉ đạo của hội đồng quản trị năm 2020.

Một số nét khái quát về kết quả hoạt động chỉ đạo hoạt động kinh doanh năm 2019 của Hội Đồng quản trị với nội dung như sau:

**I. Kết quả hoạt động kinh doanh 2019**

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại[1]. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu[2]. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường

GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%[3]; quý IV tăng 6,97%), vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%, , khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành

Tuy nhiên, cần nhìn nhận những khó khăn, tồn tại mà công ty hiện đang phải đối mặt khi thị phần đang bị thu hẹp và thị trường đang bị cạnh tranh khốc liệt bởi các ngân hàng thương mại cả về phương diện lãi suất huy động, cho vay và sản phẩm dịch vụ. Khả năng huy động vốn hạn chế do chỉ được huy động tiền gửi từ tổ chức kinh tế, chi phí huy động vốn và lãi suất cho vay ở mức cao hơn các ngân hàng thương mại dẫn đến khả năng cạnh tranh bị giảm sút trong các sản phẩm cho vay truyền thống. Ngân hàng Thương mại tiếp tục bùng nổ quy mô, sản phẩm, công nghệ mới để thu hút khách hàng, việc cho vay trên nền tảng công nghệ số, ngân hàng điện tử ngày càng phát triển mạnh mẽ khiến cho thị phần các sản phẩm truyền thống như huy động vốn và cho vay doanh nghiệp của các Công ty tài chính giảm sút một cách nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, EVN tiếp tục thực hiện chủ trương thoái vốn theo chỉ đạo của Chính Phủ và Bộ Công Thương; EVN tiếp tục thực hiện thoái vốn để đưa tỷ lệ sở hữu phần vốn của EVN tại EVNFinance về mức 1%. Đây cũng là một nguyên nhân gây khó

khẩn trong công tác huy động vốn khi mà vị thế trên thị trường của EVNFinance bị giảm sút do công tác thoái vốn của EVN.

Trước bối cảnh đó, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty theo hướng tập trung đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, đẩy nhanh, mạnh có hiệu quả hoạt động xử lý nợ, tái cơ cấu và nâng cao chất lượng tài sản, tập trung triển khai dự án tài chính tiêu dùng để đưa sản phẩm ra thị trường, phát triển tài sản đầu tư và tín dụng theo hướng thận trọng, đảm bảo quản trị rủi ro và phát triển bền vững.

Tiếp tục phát huy các thế mạnh vốn có từ các hoạt động dịch vụ; trong năm 2019; Công ty đã đạt được các kết quả kinh doanh khả quan, thể hiện ở các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đạt mức 285.4 tỷ đồng, đạt 101.8% kế hoạch, tổng tài sản đạt 22.123 tỷ, đạt 110% kế hoạch, doanh thu đạt 1.703,7 tỷ, đạt 104% kế hoạch. Các chỉ tiêu về tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ an toàn vốn đều đảm bảo theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

## **II. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019**

Quá trình chỉ đạo định hướng các hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2019, trong kỳ, HĐQT đã ban hành 80 Nghị quyết, 24 quyết định để kịp thời xử lý và điều hành các công việc của Công ty; trong đó, Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo với các nhiệm vụ cho Ban Điều hành như sau:

### **1. Công tác triển khai dự án Tài chính tiêu dùng:**

Dự án triển khai tài chính tiêu dùng là một dự án lớn, có tầm quan trọng và ảnh hưởng trọng yếu đến sự tồn tại và phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

Hội đồng quản trị đã trực tiếp chỉ đạo Ban Điều hành quyết liệt thực hiện triển khai dự án, Công ty đã xây dựng thành công bộ máy nhân sự gồm đội ngũ chuyên gia nước ngoài, các nhân sự mới được tuyển dụng từ các ngân hàng, Công ty tài chính trong và ngoài nước; đã thực hiện đầu tư các hạng mục phần cứng, phần mềm công nghệ thông tin đảm bảo hiện đại đáp ứng khả năng triển khai sản phẩm rộng lớn trên phạm vi toàn quốc. Trong năm 2019; chiến lược xâm nhập thị trường đang ở giai đoạn tìm hiểu và thăm dò, từng bước xâm nhập thị trường, nghiên cứu triển khai sản phẩm phù hợp đồng bộ cùng với việc đầu tư nền tảng quản trị, quản lý rủi ro một cách thận trọng và vững chắc; chiến lược triển khai sản phẩm tài chính tiêu dùng của EVNFinance ( thương hiệu Easy Credit) là cho vay dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại ( platform) song hành cùng với các đối tác lớn về công nghệ, có lượng khách hàng dồi dào ( zalopay/ viettel/ Grab/ EVN...), triển khai sản phẩm với định hướng tìm kiếm và kết hợp với các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có tiềm lực tài chính và công nghệ mạnh để triển khai sản phẩm tài chính tiêu dùng tại Việt Nam.

### **2. Công tác thu hồi và xử lý nợ xấu:**

Công tác thu hồi và xử lý nợ xấu là một trong những nhiệm vụ quan trọng luôn được Hội đồng quản trị ưu tiên hàng đầu trong công tác chỉ đạo. Đề án tái cơ cấu tổ chức tín dụng gắn liền với xử lý nợ xấu đến năm 2020 thực hiện theo chỉ đạo của Chính Phủ và Ngân hàng Nhà Nước đã được HĐQT chỉ đạo thực hiện triển khai xuyên suốt năm 2019. Chủ tịch HĐQT chuyên trách và các thành viên HĐQT đã trực tiếp làm việc với Ban Điều

hành, chỉ đạo bám sát từng khách hàng để có phương án xử lý nợ phù hợp. Quá trình thu hồi nợ đối với các khách hàng có dư nợ tồn đọng đã có chuyên biến tích cực trong thời gian vừa qua, bằng việc trực tiếp theo dõi, chỉ đạo trực tiếp và lên các phương án xử lý nợ, trong đó bao gồm áp dụng các biện pháp thu hồi xử lý nợ để đạt được hiệu quả cao nhất cho Công ty.

### **3. Công tác kiện toàn tổ chức, hệ thống quy chế, quy trình, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ:**

Hội đồng quản trị tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng phân định độc lập hoạt động kinh doanh và hoạt động hỗ trợ; tăng cường cơ cấu lại tổ chức – đội ngũ, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo cấp cao; kể từ cấp Ban Điều hành cho đến lãnh đạo các đơn vị. Trong năm 2019;

HĐQT cũng đã chỉ đạo dự thảo ban hành cơ chế lương mới theo hướng thực hiện đánh giá KPI, gắn liền thu nhập với hiệu quả công việc; thực hiện luân chuyển cán bộ, điều chuyển nhân sự theo kết quả công việc định kỳ hàng quý/lần nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **4. Hoạt động của các Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ủy ban Nhân sự**

Các hoạt động về chính sách quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ và có, chính sách nhân sự được các Ủy ban chuyên trách của HĐQT thực hiện theo dõi và có các chỉ đạo kịp thời về các chính sách phù hợp với diễn biến tình hình thực tế theo từng thời kỳ.

- ✓ Ủy ban Quản lý Rủi ro theo dõi sát các diễn biến về tình hình thị trường tài chính, lãi suất, ngành nghề kinh doanh để tham mưu có các khâu vị rủi ro về định hướng đầu tư, mặt bằng lãi suất, khuyến nghị tập trung dòng tiền theo từng thời kỳ.
- ✓ Ủy ban nhân sự thực hiện tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu nhân sự, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên HĐQT, BKS, người điều hành, tham mưu, đề xuất mức lương, thưởng, chế độ thu hút nhân sự cho các mảng nhân sự theo từng thời kỳ.

Với thành quả đạt được trong năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt được 285,4 tỷ đồng, đạt 101,8 % so với kế hoạch đặt ra, trong đó đã có sự ghi nhận chi phí đầu tư cho hoạt động tài chính tiêu dùng, sự khởi sắc từ hoạt động dịch vụ quản lý ủy thác và cho vay lại, hoạt động xử lý và thu hồi nợ đã có những chuyển biến rõ nét, các chỉ tiêu về an toàn hoạt động được đảm bảo theo yêu cầu của NHNN.

Về công tác chi trả cổ tức, HĐQT hoàn toàn hiểu và chia sẻ với các cổ đông về tiến độ thực hiện chi trả cổ tức trong thời gian vừa qua chưa được thực hiện đảm bảo theo tiến độ yêu cầu do quá trình làm việc xin ý kiến các cấp có thẩm quyền liên quan phát sinh thời gian lâu hơn dự kiến, có thể nói đây là một trong những đặc thù mang tính chuyên ngành tài chính ngân hàng do Tổ chức Tín dụng chịu sự điều chỉnh của Luật các Tổ chức Tín dụng và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà Nước. Trong thời gian qua, Công ty đã hoàn thành công tác chi trả cổ tức năm 2017 với mức chi trả là 6 % bằng hình thức chi trả

bằng cổ phiếu. HĐQT đã chỉ đạo các bộ phận tiếp tục làm việc để xin ý kiến chi trả cổ tức năm 2018 và kết hợp xin ý kiến chi trả cổ tức của năm 2019 với tổng mức chi trả là 15%.

*(chi tiết theo nội dung Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2019)*

Khép lại năm 2019, mặc dù còn rất nhiều thách thức, nhưng với sự nỗ lực của mình, sự hỗ trợ và ủng hộ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sự tin tưởng của Chính Phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan, sự tin tưởng của khách hàng, chúng ta đã thể hiện được bản lĩnh, từng bước vượt qua khó khăn để đạt được các mục tiêu đã đặt ra, hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông giao phó. Hội đồng quản trị nhiệt liệt biểu dương các thành quả đã đạt được của tập thể Ban Điều Hành, cán bộ nhân viên toàn công ty trong năm 2019 đã đồng sức đồng lòng, vượt qua khó khăn thử thách để hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh đã đặt ra. Kính đề nghị Đại hội cổ đông thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 do Ban Điều hành đã trình bày tại phần báo cáo của Tổng Giám đốc.

## **II. Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2020**

Bước sang năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và kinh tế trong nước chịu tác động mạnh mẽ bởi dịch bệnh Covid 19 dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu.

Đại dịch Covid 19 đã phủ bóng đen lên triển vọng phát triển kinh tế toàn cầu, nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong nước và gây suy thoái trên diện rộng.

Tỷ lệ nợ xấu dự báo sẽ tăng do khách hàng (doanh nghiệp và khách hàng cá nhân) đều rơi vào tình trạng khó khăn do những diễn biến hết sức bất lợi, từ việc thiếu hụt nguồn cung cho đến nhu cầu tiêu dùng sụt giảm mạnh; diễn biến dịch bệnh tại thời điểm hiện tại hết sức phức tạp, đặc biệt tại Mỹ và Châu Âu là các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, sẽ dẫn đến sụt giảm nghiêm trọng về doanh thu của các doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực thương mại và sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo đánh giá tác động dịch bệnh covid 19 của ADB, dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở mức 4.8% (kịch bản trung tính).

Công tác Phát triển kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận cực kỳ khó khăn, đồng thời, việc đảm bảo giữ và phát triển được nguồn vốn huy động từ các khách hàng doanh nghiệp khi nền kinh tế rơi vào chu kỳ suy thoái cũng là nhiệm vụ hết sức nặng nề, do đó, việc chủ động tăng cường các giải pháp quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn và quản trị thanh khoản tốt được ưu tiên lên hàng đầu.

Trong bối cảnh đặc biệt khó khăn như hiện nay; HĐQT xác định một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- 1. Tập trung chiến lược đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối,**

...), tận dụng lợi thế cạnh tranh là 01 đơn vị trong ngành điện; khơi thông dòng vốn tài trợ từ các nguồn nước ngoài để tài trợ cho các dự án năng lượng tại Việt Nam. Công ty hiện đang tích cực làm việc với các tổ chức, quỹ đầu tư nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh và dồi dào, tìm kiếm các cơ hội đầu tư góp vốn, tài trợ vốn cho các dự án năng lượng tại Việt Nam. ( Công ty đã tiếp nhận nguồn vốn 15 triệu USD từ Quỹ phát triển năng lượng sạch toàn cầu của Thụy Sĩ ( GCPF) và tiếp tục làm việc với các tổ chức định chế lớn trên thị trường Quốc tế nhằm phát triển mạnh mẽ các hoạt động này); hoạt động đầu tư và nhận ủy thác đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo dự kiến sẽ là một trong những nguồn thu quan trọng của Công ty trong tương lai gần.

- 2. Thực hiện giải pháp tìm kiếm nguồn lực từ các quỹ, tổ chức đầu tư nước ngoài có tiềm lực, kinh nghiệm trong việc triển khai hoạt động tài chính tiêu dùng.** Thị trường tài chính tiêu dùng tại Việt Nam được đánh giá là thị trường có rất nhiều tiềm năng và dư địa phát triển với quy mô lên đến 1,4 triệu tỉ đồng, tăng gần sáu lần mức của năm 2012 và chiếm hơn 19% tổng dư nợ của nền kinh tế. Riêng mức dư nợ của các công ty tài chính tiêu dùng tương đương 110.000 tỉ đồng, trong những năm vừa qua đã chứng kiến sự tham gia thị trường tài chính tiêu dùng của hàng loạt các Công ty Tài chính như FE, MB, HDSaison, ... Công ty đã chính thức triển khai hoạt động tài chính tiêu dùng từ tháng 10/2018 và sản phẩm tín dụng tiêu dùng của Easy Credit đã và đang từng bước xâm nhập thị trường này. HĐQT nhận định lĩnh vực tín dụng tiêu dùng là thị trường có lợi nhuận cao, tuy nhiên cần phải đi kèm với việc đầu tư hệ thống công nghệ, phát triển sản phẩm dựa trên nền tảng hệ sinh thái nhằm từng bước chiếm lĩnh thị trường. Công ty xác định tập trung xây dựng nền tảng công nghệ bằng việc kết hợp với các tập đoàn, doanh nghiệp có nền tảng khách hàng, công nghệ để cùng triển khai các sản phẩm tài chính. ( Viettelpay/zalopay/Gráp/Sunshine Group /EVN...)

Để tạo tiền đề cho việc phát triển mạnh mẽ hoạt động tín dụng tiêu dùng, HĐQT đã quyết định về việc tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác chiến lược từ nước ngoài, có nguồn lực tài chính dồi dào, có kinh nghiệm trong việc triển khai thành công sản phẩm tín dụng tiêu dùng để hợp tác triển khai tại Việt Nam. HĐQT đã thành lập tổ công tác cổ đông chiến lược để tập trung thực hiện tìm kiếm các đối tác phù hợp, hiện đã ký thỏa thuận để tìm hiểu về thỏa thuận hợp tác cổ đông chiến lược với một đối tác là một tập đoàn tài chính mạnh hàng đầu Châu Á, xếp hạng định mức tín nhiệm A- để nghiên cứu triển khai cơ hội hợp tác. Đây là một trong những nội dung quan trọng và sẽ báo cáo xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông ngay khi có kết quả đàm phán.

- 3. Đẩy mạnh các hoạt động xử lý nợ và tái cấu trúc tài sản, năm 2019 đánh dấu một năm thành công trong hoạt động xử lý nợ và tái cấu trúc tài sản; xử lý toàn diện và triệt để các khoản nợ xấu tồn đọng; bước đầu đưa tỷ lệ nợ xấu về mức 1.98% tại thời điểm 31/12/2019 , thể hiện nỗ lực cao nhất của tập thể HĐQT**

và BĐH trong việc tập trung chỉ đạo xử lý nợ xấu, tạo nguồn lợi nhuận từ việc xử lý nợ xấu.

4. **Kiện toàn đội ngũ nhân sự, thay đổi quy chế quy trình nội bộ, tăng cường đầu tư vào hệ thống công nghệ, quản lý rủi ro, pháp chế, tăng cường ứng dụng công nghệ trong chỉ đạo điều hành ( E-office) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.**

HĐQT chỉ đạo quyết liệt trong việc xây dựng và kiện toàn đội ngũ nhân sự, xác định nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện triệt để công tác nâng cao trình độ đội ngũ nhân sự; thực hiện luân chuyển, thay thế; gắn liền trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đối với cấp trưởng các đơn vị; thực hiện thay đổi quy chế lương và thu nhập theo hướng gắn liền hiệu quả hoạt động với cơ chế lương và thu nhập, thực hiện đánh giá hiệu quả công việc chặt chẽ theo KPI. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã triển khai hệ thống văn phòng điện tử ( E-Office) nhằm đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành một cách nhanh chóng và hiệu quả.

5. **Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, đầu tư vào hoạt động marketing và xây dựng giá trị cốt lõi của Công ty.**

HĐQT xác định hoạt động marketing và xây dựng thương hiệu là hoạt động đầu tư giá trị cốt lõi, do đó, đang chỉ đạo xây dựng chiến lược thương hiệu, định vị hình ảnh của Công ty trong giai đoạn 2020 – 2025 nhằm phát triển mạnh mẽ hoạt động tín dụng tiêu dùng và nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư vào lĩnh vực điện năng theo hướng phát triển bền vững.

6. **Giải pháp, đánh giá ảnh hưởng của dịch covid 19 – tác động đến nền kinh tế Việt Nam và chiến lược kinh doanh của Công ty trong bối cảnh đại dịch Covid 19**

**Hội đồng Quản trị thông nhất các giải pháp đặt ra trong giai đoạn hiện nay để đối phó với giai đoạn khủng hoảng covid 19**

- Tiết giảm chi phí hoạt động ở mức tối đa, HĐQT, Ban Điều hành đã thống nhất giảm lương ( mức 10% với Ban TGD, các cấp Trưởng/Phó các Đơn vị giảm 5%, cắt giảm các chi phí hoạt động ở mức tối đa, chi phí văn phòng, điện, nước, sửa chữa,...)
- Nâng cao chất lượng nhân sự, sàng lọc, sắp xếp và chuẩn hóa đội ngũ nhân sự, thực hiện thanh lọc, tối ưu hóa bộ máy, chỉ giữ lại khung bộ máy với mức duy trì đảm bảo hoạt động, chuyển trạng thái hoạt động sang hình thức chủ động quản trị rủi ro luôn ở mức cao nhất.
- Ưu tiên đảm bảo thanh khoản, duy trì nguồn vốn hoạt động, chỉ giải ngân các khoản đầu tư có hiệu quả sinh lời cao trong lĩnh vực năng lượng, các cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp được định giá rẻ hơn giá trị thật, có tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ.



- Chủ động tìm kiếm nguồn lực từ các đối tác nước ngoài, các quỹ đầu tư, hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ với các tổ chức, tập đoàn kinh tế lớn để xây dựng hệ sinh thái riêng, khai thác các lợi thế trong việc tiếp cận các khách hàng sử dụng điện năng, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng tiêu dùng và ro
- HĐQT đã giao kế hoạch kinh doanh tăng trưởng trong năm 2020 cho BĐH (mức 305 tỷ); tuy nhiên, sau khi diễn biến của dịch Covid 19 phức tạp, HĐQT thống nhất cần phải điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với diễn biến của thị trường, ưu tiên đặt chỉ tiêu an toàn, đảm bảo thanh khoản lên hàng đầu, sau đó mới tính đến mục tiêu tăng trưởng. Do đó, HĐQT thống nhất với kịch bản trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung kế hoạch kinh doanh năm 2020 theo nội dung trình của Tổng Giám đốc.

Trên đây là nội dung báo cáo của HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020; một lần nữa thay mặt HĐQT, tôi xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo NHNN, sự hỗ trợ và phối hợp của các khách hàng lớn, đối tác của Công ty, đặc biệt là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, mặc dù đã thực hiện công tác thoái vốn theo chỉ đạo của Chính Phủ nhưng vẫn tiếp tục là đối tác chiến lược của Công ty trong giai đoạn tiếp theo; xin dành sự cảm ơn và chúc sức khỏe, bình an tới tất các vị khách quý, các quý vị cổ đông của Công ty.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Văn Ninh**



**BÁO CÁO  
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;  
Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát;  
Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán độc lập;  
Căn cứ hoạt động kiểm tra, giám sát trong kỳ của Ban kiểm soát;  
Ban kiểm soát lập báo cáo kiểm soát hoạt động năm 2019 và kế hoạch năm 2020 như sau:

**A. HOẠT ĐỘNG NĂM 2019 CỦA BAN KIỂM SOÁT**

**1. Nhân sự Ban kiểm soát:**

ĐHCD thường niên năm 2018, đã thông qua số lượng thành viên được bầu vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 3 thành viên gồm hai thành viên chuyên trách và một thành viên kiêm nhiệm. Trực thuộc Ban Kiểm soát có phòng kiểm toán nội bộ.

**2. Tổng kết các cuộc họp Ban Kiểm soát**

Trong năm BKS thực hiện 4 cuộc họp, các cuộc họp định kỳ Quý 1 lần, thực hiện vào tuần cuối của các Quý. Nội dung họp là trao đổi công việc, nhận định, đánh giá các hoạt động của Công ty trong Quý để thực hiện triển khai kiểm tra, kiểm soát, ban hành các Báo cáo kiểm soát Quý 1/2019, 6 tháng đầu năm 2019, Quý 3/2019 và báo cáo năm 2019 gửi Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

Ngoài 4 cuộc họp theo quý, Ban kiểm soát thường xuyên trao đổi qua điện thoại, email để phối hợp và nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến hoạt động kiểm soát của Ban kiểm soát.

Thông qua các hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HĐQT, BDH về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của EVNFinance trong năm 2019.

### 3. Công tác Kiểm toán nội bộ

Năm 2019, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán năm và các cuộc kiểm toán đột xuất được giao bao gồm kiểm toán tại các phòng ban hội sở: kiểm toán chuyên đề về các hoạt động nghiệp vụ, Tín dụng, Đầu tư, Quản lý ủy thác cho vay lại, Nguồn vốn, Kế toán, hoạt động Quản lý rủi ro, phòng chống rửa tiền, công nghệ thông tin và hai chi nhánh; đánh giá công tác kiểm toán nội bộ đã đảm bảo hoạt động kiểm tra kiểm toán thực hiện toàn diện trên toàn bộ hệ thống của EVNFinance.

Kiểm toán nội bộ đã rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp, đầy đủ hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ, chỉ ra các thay đổi cần thiết của hệ thống kiểm soát nội bộ để xử lý, khắc phục.

4. Giám sát tình hình hoạt động và tình hình tài chính, việc thực hiện tái cơ cấu gắn với xử lý nợ.

BKS đã thực hiện việc giám sát HĐQT, BDH trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của EVNFinance được ĐHĐCĐ thông qua, giám sát việc thực hiện đề án tái cơ cấu gắn liền với xử lý nợ xấu đến năm 2020 của EVNFinance, đồng thời theo dõi việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo tiến độ thực hiện của BDH và HĐQT.

Công tác lập báo cáo giám sát định kỳ của BKS về tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã giúp cho HĐQT nắm bắt được tiến độ triển khai công việc theo mục tiêu và kế hoạch đặt ra, nhằm có chỉ đạo kịp thời đối với các đơn vị và BDH. Báo cáo của BKS đã thực sự hỗ trợ cho việc quản trị điều hành của HĐQT.

Thực hiện quy định của Luật các TCTD, BKS đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm của EVNFinance nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu báo cáo trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của pháp luật và nội bộ EVNFinance.

BKS đã phối hợp cùng Văn phòng Hội đồng quản trị theo dõi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan tới Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc và các thành viên khác theo quy định và thực hiện công bố thông tin mua/bán cổ phiếu EVF theo quy định trên thị trường chứng khoán.

Thông qua kết quả giám sát, BKS đã chỉ ra những tồn tại trong quá trình hoạt động, kịp thời đưa ra những đề xuất, kiến nghị với HĐQT, BDH các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi/hoàn thiện quy định nội bộ nhằm hạn chế giảm thiểu rủi ro đảm bảo theo quy định pháp luật nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của EVNFinance.

5. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

Theo quy chế quản trị nội bộ, Ban kiểm soát đã tham gia các phiên họp HĐQT, cuộc họp giao ban tháng của BDH, BKS đã được cung cấp các thông tin về công tác quản lý, điều hành hoạt động của EVNFinance phục vụ cho việc kiểm soát của BKS. Thông qua kết quả Kiểm soát, BKS đã kịp thời nắm bắt các thông tin và kịp thời đưa ra các đề xuất kiến nghị với HĐQT, BDH trong việc quản lý, điều hành góp phần nâng cao hiệu quả công hoạt động điều hành của EVNFinance.

## 6. Việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm soát.

Trong năm 2019, các thành viên Ban Kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát được thực hiện theo quy định nội bộ công ty, trong năm Ban kiểm soát có đi kiểm tra các chi nhánh theo kế hoạch 6 tháng 1 lần, kinh phí được thực hiện theo chế độ đi công tác của công ty.

Thù lao năm 2019 của các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 18/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Thù lao Ban kiểm soát trong năm 2019 thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông, tổng thù lao trước thuế là 1,163 tỷ đồng.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào bằng văn bản của cổ đông.

## B. ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2019

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã được tổ chức thành công vào ngày 18/4/2019, thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ với một số chỉ tiêu chủ yếu 2019 như sau:

+ Tổng Tài sản:	20.100	tỷ đồng.
+ Doanh thu:	1.641	tỷ đồng.
+ Lợi nhuận trước thuế:	280.5	tỷ đồng.

### 2, Hoạt động của Hội đồng quản trị

+ Đã duy trì các cuộc họp và ban hành các nghị quyết, quyết định;  
+ Chỉ đạo, giám sát hoạt động kinh doanh của Ban điều hành;  
+ Trong năm 2019, HĐQT đã ban hành: 83 Nghị quyết, 24 Quyết định theo phân cấp, có 01 Nghị quyết của Hội đồng Tín dụng và 03 Nghị quyết của Hội đồng đầu tư đã và đang được triển khai thực hiện;

### 3. Hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc

Năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã tập trung điều hành các hoạt động kinh doanh, triển khai các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, kết quả đạt được:

+ Tổng Tài sản:	22.124	tỷ đồng đạt	110,07 %	so với KH
+ Doanh thu:	1.703,7	tỷ đồng đạt	103,82%	so với KH
+ Lợi nhuận trước thuế:	285,5	tỷ đồng, đạt	101,78%	so với KH

### Cụ thể một số hoạt động chính như sau:

#### 3.1 Công tác nguồn vốn

Số dư huy động vốn đến 31/12/2019 là 18.278,281 tỷ đồng đạt 111 % so với số dư đầu năm. Trong đó, thị trường 1 đạt 4.758,111 tỷ đồng tương đương 92 % so với số dư đầu năm. Số dư từ thị trường 2 đạt 9.277,288 tỷ đồng, tương đương 135% so với số dư đầu năm.

Bộ phận liên quan đã tích cực trong công tác huy động vốn, duy trì được hạn mức từ các TCTD, tổng hạn mức giao dịch khả dụng do các TCTD cấp cho EVNFC

tại ngày 31/12/2019 là 4.800 tỷ đồng, đã đáp ứng được nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **3.2 Công tác tín dụng**

Tổng số dư nợ cho vay cuối kỳ là: 9.874,143 tỷ đồng trong đó:

Số dư nợ cho vay trực tiếp là 4.860,821 tỷ đồng, bằng 106% so với số dư đầu năm (Số dư cho vay của Chi nhánh Đà Nẵng là 276,389 tỷ đồng, số dư cho vay của Chi nhánh TP HCM là 0,433 tỷ đồng).

Số dư nợ cho vay bằng nguồn vốn ủy thác cho vay lại của Bộ Tài chính chịu rủi ro (DPL2) là 4.020,350 tỷ đồng.

Số dư nợ cho vay của Khối tín dụng tiêu dùng là 992,972 tỷ đồng, năm 2019 tăng 928,581 tỷ đồng so với đầu năm.

Trong kỳ, Công ty giải ngân 5.286,963 tỷ đồng, thu nợ gốc là 4.262,44 tỷ đồng; dự thu lãi trong kỳ 435,587 tỷ đồng, thu lãi trong kỳ là 750,098 tỷ đồng, phải thu lãi đến 31/12/2019 là 416,882 tỷ đồng.

*\*Hoạt động cấp bảo lãnh:* Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các hình thức bảo lãnh như: Cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh thanh toán, cam kết bảo lãnh khác cho các khách hàng. Số dư bảo lãnh đầu kỳ 01/01/2019 là 58,998 tỷ đồng, số dư cấp bảo lãnh cuối kỳ tại ngày 31/12/2019 là 26,053 tỷ đồng. Giảm 32,945 tỷ đồng bằng 44,16% so với đầu kỳ.

Tổng thu phí từ hoạt động thực hiện trong kỳ là 2,1 tỷ đồng.

#### Nhận xét:

Hồ sơ, chứng từ lưu trữ ở một số hồ sơ vẫn còn thiếu và chưa đầy đủ.

Theo dõi, giải ngân, kiểm tra sau cho vay đã thực hiện, tuy nhiên một vài trường hợp chưa được sát sao, chưa đánh giá kỹ tình hình tài chính, chưa theo dõi chặt chẽ dòng tiền của khách hàng vay.

### **3.3 Công tác đầu tư:**

Trong năm 2019 các hoạt động đầu tư cơ bản phát sinh như sau:

- *Trái phiếu Chính phủ phát hành:*

Số đầu kỳ 101,229 tỷ đồng, cuối kỳ là 100,207 tỷ đồng. Giảm 1,022 tỷ đồng là do chiết khấu.

Trong kỳ có mua và bán ngay 350 tỷ đồng, dư cuối kỳ có mệnh giá 100 tỷ đồng và phần chênh lệch là do bù trừ phụ trội và chiết khấu.

#### *Chứng khoán nợ do TCTD phát hành:*

Số dư đầu kỳ là 428,532 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 967,345 tỷ đồng, tăng 538,813 tỷ đồng tương đương 226% so với đầu kỳ.

Trong kỳ tăng 700 tỷ đồng, giảm: 161,187 tỷ

#### *Trái phiếu TCKT phát hành:*

Số đầu kỳ là 5.190,033 tỷ đồng, cuối kỳ là 4.504,00 tỷ đồng, giảm 686,033 tỷ đồng, tương đương còn 87% so với đầu kỳ.

Trong kỳ tăng 1.891,967 tỷ đồng do giải ngân đầu tư trái phiếu 1.890 tỷ đồng và phụ trội 1,967 tỷ đồng, giảm 2.578,00 tỷ đồng do thu nợ gốc và tất toán trái phiếu;

- *Chứng khoán vốn đầu tư:*

Số ĐK là 649,335 tỷ đồng, cuối kỳ là 648,530 tỷ đồng, giảm 0,805 tỷ đồng. Trong kỳ tăng số dư danh mục là 111,081 tỷ đồng, giảm số dư danh mục là 111,901 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 cho các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là 61,230 tỷ đồng. Bao gồm: Dự phòng chung 33,780 tỷ đồng và dự phòng giảm giá là 27,450 tỷ đồng.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn- TP VAMC*

Số dư đầu kỳ là 400,464 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 315,252 tỷ đồng, giảm 85,212 tỷ đồng, tương đương 146% so với đầu kỳ.

Trích lập dự phòng giảm giá thời điểm 31/12/2019 là 132,744 tỷ đồng

- *Đầu tư góp vốn dài hạn*

Số dư đầu kỳ 110,952 tỷ đồng, cuối kỳ là 480,022 tỷ đồng, tăng 378,870 tỷ đồng tương đương 475% so với đầu kỳ.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 là 0,579 tỷ đồng (Khoản đầu tư Cty ĐTPT Khánh Hòa Hà Nội).

- *Các khoản phải thu Hợp tác kinh doanh*

Dư gốc: Số đầu kỳ là 119,132 tỷ đồng, cuối kỳ là 116,505 tỷ đồng, giảm 2,627 tỷ đồng, tương đương còn 98% so với đầu kỳ. Số lãi phải thu là 4,241 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng thời điểm 31/12/2019 là 116,567 tỷ đồng gồm 111,326 tỷ đồng gốc và 4,241 tỷ đồng lãi.

- *Phải thu từ đối tác trả chậm UTĐT*

Số dư gốc đầu kỳ là 56,582 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 54,982 tỷ đồng, giảm 1,6 tỷ đồng, tương đương 97% so với đầu kỳ. Phải thu lãi là 0,282 tỷ đồng.

Trích lập dự phòng giảm giá thời điểm 31/12/2019 là 52,014 tỷ đồng gốc và 0,282 tỷ đồng lãi.

- *Phải thu từ các khoản mua bán CK*

Dư gốc: Số dư đầu kỳ là 480,746 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 323,124 tỷ đồng, giảm 157,622 tỷ đồng, tương đương 67% so với đầu kỳ.

### **Nhận xét:**

+ Công tác thu nợ trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2019 thực hiện là 2.578 tỷ đồng.

+ Nhiều khoản phải thu từ đầu tư vẫn còn số dư tương đối lớn và giữ nguyên số dư đầu năm, một số khoản nợ phải thu đã kéo dài và chưa thu được.

+ Trong kỳ cũng đã khắc phục một số nội dung theo các kiến nghị của Ban kiểm soát và Kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên thời điểm kiểm tra vẫn còn tình trạng thiếu hồ sơ

theo quy định. Đề nghị công tác rà soát, bổ sung lưu hồ sơ đầy đủ cần tiến hành thường xuyên, liên tục.

### **3.4 Công tác QLUT&CVL:**

- *Hoạt động cho vay lại chịu rủi ro theo Chương trình DPL2:*

Dư nợ vay Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là 183,120 triệu USD, tương đương 4.242,883 tỷ đồng. Trong năm 2019 phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện trả gốc nguồn IDA trị giá 2,129 triệu SDR và nguồn IBRD trị giá 4,080 triệu USD.

Dư nợ cho vay lại tại 31/12/2019 đạt 173,515 triệu USD, tương đương 4.020,350 tỷ đồng. (trong kỳ các chủ đầu tư không rút vốn).

- *Tỷ lệ nợ quá hạn tại 31/12/2019 là 0% trên dư nợ.*
- *Phí cho vay lại và chênh lệch lãi suất EVNFinance được hưởng trong năm 2019 đạt 180,009 tỷ đồng (quy đổi).*

Nhận xét: Hoạt động quản lý uỷ thác và cho vay lại đã đóng góp không nhỏ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **3.5 Công tác tổ chức đào tạo tiền lương:**

Tổng số CBNV đến 31/12/2019 của toàn Công ty là 571 người;

Trong đó CBNV Khối Tín dụng tiêu dùng: 411 người;

Tiền lương được trả cho các đơn vị cá nhân theo quy định: Chi phí lương đến 31/12/2019 (Không bao gồm Khối TDTD) là 50,555 tỷ đồng; Chi phí lương Khối TDTD đến 31/12/2019: 98,146 tỷ đồng.

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát: 3,064 tỷ đồng, trong đó thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách năm 2018: 0,407 tỷ đồng, thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách và Ban kiểm soát chuyên trách năm 2018 là: 2,657 tỷ đồng.

### **3.6 Công tác Quản lý rủi ro & tái thẩm định:**

Công ty có Phòng QLRR&TTĐ thực hiện các nghiệp vụ về quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, nguồn vốn, theo dõi các tỷ lệ an toàn, báo cáo trích lập dự phòng rủi ro, tái thẩm định ...

Năm 2019, EVNFC đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 48/2019/TT-BTC.

NHNN đã ban hành thông tư số 19/2017/TT-NHNN vào ngày 27/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 36 và của thông tư số 06. Theo đó Công ty đã ban hành sửa đổi Quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quyết định số 393/QĐ-TCDL ngày 28/12/2018. Trên cơ sở đó tiếp tục thực hiện theo dõi các giới hạn, tỷ lệ an toàn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Đã thực hiện đúng, kịp thời theo yêu cầu của NHNN về quản lý, báo cáo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động như: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, giới hạn cho vay, bảo lãnh đối với khách hàng, nhóm khách hàng của EVNFinance. Chỉ tiêu tỷ lệ khả năng thanh toán ngay

hàng ngày đảm bảo tuân thủ quy định NHNN đạt lớn hơn 1% trở lên, tỷ lệ khả năng thanh toán trong 30 ngày tiếp theo đối với VNĐ và USD luôn đảm bảo. Về cơ cấu sử dụng vốn, theo quy định tại Thông tư 19/2017/TT-NHNN, EVNFinance luôn đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn. Tại thời điểm 31/12/2019 tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn là 31,25% (tỷ lệ cho phép tối đa theo quy định của NHNN là 90%).

### **3.7. Hoạt động của 02 Chi nhánh:**

Các chi nhánh của công ty chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kết nối các hoạt động kinh doanh tại Hội sở với địa phương và do đặc điểm hoạt động kinh doanh các chi nhánh trên hai địa bàn TP. HCM và Đà Nẵng còn nhiều khó khăn, chênh lệch thu chi năm 2019 chi nhánh Đà Nẵng có lãi là 0,272 tỷ, chi nhánh Tp.HCM không giao chỉ tiêu.

Hoạt động của Khối Tín dụng tiêu dùng thuộc chi nhánh TP Hồ chí minh: Trong năm 2019 tổng thu nhập chưa bù đắp được tổng chi phí phát sinh.

### **3.8 Công tác hỗ trợ khác:**

Các hoạt động hỗ trợ của các phòng ban khác cũng đang thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

## **C. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Một số chỉ tiêu về nguồn vốn, tài sản Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả kinh doanh năm 2019 toàn Công ty như sau (số liệu được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam)

Tổng tài sản:	22.124 tỷ đồng.
Tổng doanh thu:	1.703,7 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế:	285,466 tỷ đồng.
Lợi nhuận sau thuế:	229,452 tỷ đồng.

Các chỉ số an toàn điều tuân thủ theo quy định của Luật các TCTD và Ngân hàng nhà nước, cụ thể:

Hệ số an toàn tối thiểu CAR: 12,2% (quy định 9%)

Giới hạn cấp tín dụng một KH (bao gồm cả trái phiếu): 24,8% (quy định 25%).

Giới hạn cấp tín dụng nhóm KH (bao gồm cả trái phiếu): 4,39% (quy định 50%).

Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần của TCTD/vốn ĐL tại DN cao nhất 11% (quy định 11%).

Giới hạn vốn góp mua cổ phần/tổng vốn điều lệ dự trữ 39,79% (quy định 60%).

## **D. CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG KIỂM TRA KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Hệ thống quy chế, quy trình đã và đang từng bước hoàn thiện hơn, thường xuyên được bổ sung điều chỉnh phù hợp với pháp luật và tình hình phát triển của công ty. Các quy chế, quy định ngày càng thể hiện cơ chế phân cấp, ủy quyền rõ ràng, chức năng,



nhệm vụ, trách nhiệm cụ thể đối với các đơn vị, cá nhân trong hệ thống làm cơ sở để xây dựng các chốt kiểm soát hiệu quả, hạn chế rủi ro.

Công tác ISO đã được chú trọng, thực hiện thường xuyên, liên tục là cơ sở để tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện quy chế, quy định, quy trình của công ty.

Báo cáo đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty năm 2019 của Kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đánh giá: *“Trên cơ sở các thủ tục đã thực hiện và bằng chứng đã thu thập, chúng tôi không thấy có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 không hiệu quả, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các tiêu chí được trình bày tại Phụ lục I từ trang 22 đến trang 29 và Phụ lục II từ trang 30 đến trang 42. Chúng tôi cũng đã kiểm toán, theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 26 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.”*

## **E. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

+ Thường xuyên rà soát để sớm ban hành đầy đủ các quy định liên quan; sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với thực tế kinh doanh và quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Tiếp tục thu hồi/xử lý nợ đối với các khách hàng có nợ quá hạn, nợ xấu đã được cơ cấu lại nhưng lại thiếu hợp tác trả nợ của tất cả các hoạt động kinh doanh, tích cực thu hồi các khoản nợ quá hạn, đặc biệt các khoản phải thu, tài sản có khác;

+ Rà soát, ban hành bổ sung quy định về kiểm soát giải ngân, đánh giá định kỳ khách hàng vay vốn tại công ty trên tất cả các khía cạnh và đánh giá trong mối tương quan với các khách hàng khác, các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty;

+ Lên kế hoạch thu hồi khoản cho vay, các khoản hợp tác kinh doanh, các khoản phải thu khác. Đề nghị giám sát chặt chẽ hoạt động này.

+ Bổ sung và hoàn thiện các hồ sơ còn thiếu chưa được cập nhật đầy đủ, đơn đốc thu nợ gốc, lãi đến hạn, quá hạn của các khách hàng.

+ Rà soát các gói thầu mua sắm để bổ sung, lưu trữ hồ sơ đầy đủ, thực hiện quyết toán đầu tư các dự án, báo cáo HĐQT phê duyệt theo quy định. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị ban hành quy chế đầu tư mua sắm tài sản để quản lý hoạt động đầu tư mua sắm tài sản cố định của công ty có hiệu quả hơn.

## **G- KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 CỦA BAN KIỂM SOÁT**

1. Kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Kiểm tra giám sát các hoạt động kinh doanh của Công ty và các chi nhánh; Kiểm tra, giám sát việc lập và ban hành Báo cáo Tài chính quý, năm 2020 của Công ty.

3. Chỉ đạo phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán các hoạt động kinh doanh và các mặt hoạt động khác của Công ty theo kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2019 được Ban Kiểm soát phê duyệt, theo quy chế, quy trình.

4. Tham gia các buổi họp của HĐQT, các cuộc họp, hội thảo của Công ty.

5. Thực hiện nhiệm vụ công tác theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được quy định trong Điều lệ Công ty.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 của Ban Kiểm soát, Ban kiểm soát kính trình đại hội.

**Nơi nhận:**

- HĐQT;
- TGD;
- Lưu BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT  
**Trưởng Ban**



*Nguyễn Quốc Tuấn*



Số: **26** /BC-TCĐL

*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2020*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019,  
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020**

**Kính gửi: Quý vị Cổ đông,**

**PHẦN I  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019**

Năm 2019, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt khoảng 2,9%, mức thấp nhất kể từ năm 2008. Trong nước, các chỉ tiêu/mục tiêu của nền kinh tế đạt/vượt kế hoạch đề ra. Thanh khoản hệ thống tài chính ngân hàng khá ổn định. Các tổ chức tín dụng với áp lực xử lý nợ xấu thực hiện theo Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và theo Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội đã cạnh tranh, nỗ lực để hoàn thành kế hoạch năm đề ra.

**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019**

**1. Những kết quả chính**

- Tại 31/12/2019, Tổng Tài sản đạt 22.123 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện tại 31/12/2018.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 285,46 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2018, hoàn thành vượt kế hoạch năm 2019 đề ra.
- Tổng nguồn vốn huy động tại 31/12/2019 đạt 18.288 tỷ đồng, tăng 11% so với tại 31/12/2018.
- Tổng dư nợ cho vay khách hàng tại 31/12/2019 đạt 9.874 tỷ đồng, tăng 12% so với tại 31/12/2018.
- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR tại 31/12/2019 là 12,2%, trong năm luôn duy trì ở mức cao hơn mức quy định tối thiểu 9% của Ngân hàng Nhà nước.

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	
				Thực hiện	%/Kế hoạch
1	Vốn điều lệ	2.500	2.500	2.500	100%
2	Tổng tài sản	20.057	20.100	22.123,8	110%
3	Doanh thu	1.277	1.641	1.703,7	104%
4	Chi phí	1.023	1.361	1.418,2	104%
5	Lợi nhuận trước thuế	254,2	280,5	285,46	102%
7	Tỷ lệ nợ xấu	2,04%	< 3%	1,98%	
8	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	13,5%	> 9%	12,2%	

## 2. Kết quả tổng quan

Năm 2019, EVN Finance đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, cụ thể:

(i) Lợi nhuận trước thuế đạt 285,46 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch năm.

(ii) Nỗ lực thực hiện kế hoạch thu/xử lý nợ. Bám sát từng khách hàng, thực hiện kế hoạch thu hồi, xử lý nợ xấu/ nợ quá hạn. Kết quả năm 2019, đã thu/xử lý nợ xấu, nợ quá hạn, nợ tiềm ẩn rủi ro theo sát kế hoạch, tỷ lệ nợ xấu tại 31/12/2019 là 1,98%, luôn duy trì dưới 3% trong năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(iii) Duy trì hoạt động Dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ quản lý ủy thác và cho vay lại, dịch vụ tư vấn tài chính. Năm 2019, thu nhập từ các hoạt động Dịch vụ đạt 107% kế hoạch đề ra.

(iv) Vận hành triển khai hoạt động tín dụng tiêu dùng với thương hiệu Easy Credit. Những kết quả, bước đi trong năm 2019 là những nền tảng để định hướng hoạt động phát triển trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

(v) Thiết lập nền tảng để triển khai các sản phẩm dịch vụ mới trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

(vi) Chú trọng công tác tạo dựng nền tảng hỗ trợ - củng cố văn hóa doanh nghiệp, phát huy tác phong làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả; các hoạt động kinh doanh và tác nghiệp hàng ngày của Công ty phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

## 3. Kết quả thực hiện các hoạt động kinh doanh chính

### 3.1. Huy động vốn

Tổng nguồn vốn huy động đến 31/12/2019 đạt 18.288 tỷ đồng, tăng 11% so

với năm 2018.

Trong năm, EVN Finance luôn duy trì định hướng hiệu quả nguồn vốn và ổn định nguồn vốn thị trường 1; Đảm bảo thanh khoản trong suốt chu kỳ hoạt động, tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số kiểm soát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Chính sách khách hàng được triển khai phù hợp, các sản phẩm phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các khách hàng. Huy động tăng trưởng phù hợp, đáp ứng nhu cầu vốn theo định hướng của Công ty.

### **3.2. Sử dụng vốn**

Đảm bảo mục tiêu kinh doanh có lợi nhuận và duy trì nền tảng hướng tới phát triển là tổ chức tài chính tổng hợp vững mạnh, trong năm 2019, Công ty tiếp tục duy trì các hoạt động kinh doanh cốt lõi - Đầu tư và Tín dụng.

Trong năm, EVN Finance đã tập trung mục tiêu kiểm soát chặt chất lượng tài sản, tăng trưởng tài sản mới trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ, đáp ứng các tiêu chí của quy trình, quy định, đảm bảo chất lượng tài sản mục tiêu.

Tại 31/12/2019, tổng dư nợ cho vay đạt 9.874 tỷ đồng.

Đối với hoạt động cho vay tiêu dùng, đến tháng 9/2019, sau 01 năm có mặt trên thị trường, thương hiệu Easy Credit đã chính thức được phủ sóng trên toàn quốc, hợp tác với nhiều đối tác lớn và triển khai cung cấp sản phẩm trên các ứng dụng số, hiện đại, phù hợp nhu cầu, xu thế thị trường,... Bên cạnh cho vay khách hàng cá nhân và các doanh nghiệp, EVN Finance tiếp tục triển khai hoạt động nhận ủy thác quản lý các khoản vay của Chính phủ đối với các dự án ngành Điện, đóng góp vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy các dự án đầu tư, xây dựng, phát triển hệ thống điện quốc gia.

Hoạt động Đầu tư tiếp tục được triển khai, đóng góp lợi nhuận chung của toàn Công ty. Tổng dư đầu tư tại 31/12/2019 đạt 8.180 tỷ đồng.

Song hành với việc tăng trưởng tài sản có chất lượng tốt, những nỗ lực xử lý nợ xấu tồn đọng trong năm 2019 đưa tỷ lệ nợ xấu của Công ty về 1,98%, giảm 0,1% so với năm 2018, duy trì dưới mức 3% tại mọi thời điểm trong năm theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

### **3.3. Các hoạt động Dịch vụ**

EVN Finance tiếp tục duy trì, đẩy mạnh cung cấp các hoạt động dịch vụ hướng tới cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính.

### ***3.3.1. Hoạt động Quản lý ủy thác cho vay lại***

Tại 31/12/2019, EVN Finance đang quản lý giải ngân, thực hiện cho vay lại các dự án với tổng giá trị cam kết tài trợ hơn 5 tỷ USD (quy đổi). Các hoạt động kiểm soát chi, giải ngân nhận nợ, các nghiệp vụ quản lý sau cho vay được triển khai đúng tiến độ yêu cầu. Công tác thu, trả nợ được thực hiện theo đúng quy định tại các văn kiện tín dụng, không phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn.

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ triển khai các dự án đã được giao, EVN Finance đã chú trọng đầu tư nhân lực, nâng cao năng lực cho các đơn vị nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt nhất tới các khách hàng.

### ***3.3.2. Hoạt động Tư vấn tài chính, thu xếp vốn***

Các dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn kết nối đầu tư,... tập trung đưa các khách hàng của EVN Finance tới lĩnh vực điện năng, đặc biệt là năng lượng tái tạo, với các dự án điện gió, điện mặt trời tại miền Nam Việt Nam.

Trong năm 2019, trải qua các quy trình nghiêm ngặt theo quy định, EVN Finance đã được lựa chọn là đơn vị thực hiện tư vấn cổ phần hóa cho Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO 2).

### ***3.3.3. Hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ mới***

Trong năm 2019, EVN Finance thành lập Trung tâm Tư vấn và phát triển sản phẩm, thúc đẩy nghiên cứu, xây dựng và triển khai đa dạng các sản phẩm, dịch vụ mới, đáp ứng kịp thời xu hướng và nhu cầu thị trường. Các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực Fintech và điện mặt trời mái nhà được tập trung triệt để. Cơ sở, nền tảng để triển khai đã sẵn sàng.

## **4. Các hoạt động hỗ trợ vận hành**

Các hoạt động hỗ trợ được triển khai thực hiện nhằm hỗ trợ tối đa cho hoạt động kinh doanh, tăng cường tính chuyên nghiệp, hiệu quả.

### ***4.1. Tổ chức nhân sự và đào tạo***

Tổng số cán bộ nhân viên của toàn hệ thống là 571 người, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm trước. Nhân sự tăng trong năm 2019 chủ yếu ở Khối Tín dụng tiêu dùng. Nhân sự là quản lý cấp trung trở lên chiếm gần 10%. Về trình độ đào tạo, có 73% cán bộ có trình độ đại học và trên đại học. Trình độ đào tạo có nền tảng tốt là một trong những cơ sở thuận lợi cho EVN Finance trong quá trình phát triển kinh doanh.

330  
TY  
INH  
IÂN  
LỤC  
HÀ

Năm 2019 là năm đánh dấu những kết quả đáng kể trong công tác đào tạo nội bộ của EVN Finance. Các hoạt động tọa đàm, hội thảo, trao đổi nội bộ được tổ chức thường xuyên, tạo cơ hội chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm của cán bộ nhân viên trong nội bộ Công ty. Trong năm 2019, toàn Công ty đã tổ chức các khóa đào tạo/tọa đàm nội bộ với hơn 2.700 lượt học viên. Các khóa học đào tạo của Công ty tập trung mục tiêu trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết, sát với nhu cầu công việc của cán bộ nhân viên. Bên cạnh đó, cán bộ nhân viên cũng được cử tham dự các khóa đào tạo sâu về chuyên môn tại bên ngoài. Tổng lượt cán bộ nhân viên được tham dự các khóa đào tạo trong năm là hơn 2.900 lượt người, tăng hơn 180% so với năm 2018.

Trong năm 2019, Công ty đã cải tiến cơ chế thúc đẩy năng suất lao động, hỗ trợ kiểm soát hiệu quả định biên nhân sự, tăng năng suất lao động bình quân, tiết kiệm chi phí.

#### **4.2. Công tác Quản trị rủi ro**

Công tác quản trị rủi ro của EVN Finance trong các năm qua luôn tập trung quản trị vào các nhóm rủi ro chính gồm rủi ro tín dụng, rủi ro đầu tư, rủi ro lãi suất, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Thông qua các quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước đối với các nhóm rủi ro nêu trên và xuất phát từ thực tiễn quản trị rủi ro, EVN Finance đã xây dựng và áp dụng các quy chế, quy định phù hợp nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra cũng như đưa các kịch bản phù hợp nhằm giảm thiểu các rủi ro này. Các văn bản quy định nội bộ của EVN Finance trong công tác quản trị rủi ro đã góp phần ổn định hoạt động của EVN Finance và phát huy vai trò kiểm soát, quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của EVN Finance.

Quản trị rủi ro đã được lồng ghép vào các quy trình xây dựng kế hoạch cũng như những quy trình kinh doanh của Công ty với mục tiêu đảm bảo rủi ro được xem xét, đánh giá và xử lý kịp thời.

#### **4.3. Hoạt động công nghệ thông tin**

EVN Finance luôn xác định công nghệ thông tin là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển. Thực hiện theo định hướng phát triển hiện đại hóa công nghệ thông tin, năm 2019 Công ty đã tập trung nguồn lực cho việc triển khai tìm kiếm các giải pháp công nghệ phục vụ cho việc hiện đại hóa hệ thống công nghệ qua đó thúc đẩy và tạo thế mạnh cho các sản phẩm tài chính tiêu dùng. Công ty tìm kiếm hướng phát triển nhằm mở rộng các loại hình sản phẩm, hình thức hợp tác kinh doanh với đối tác, cùng triển khai các dịch vụ mới dựa trên yêu cầu tích hợp công nghệ.

Song song việc phát triển công nghệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, EVN Finance chú trọng hướng đến hiện đại hóa môi trường làm việc với các giải pháp thúc đẩy văn phòng điện tử/số hóa quy trình nghiệp vụ. Trong năm 2019, Công ty tổ chức triển khai hệ thống quản lý văn phòng điện tử nhằm số hóa và giải quyết hiệu quả các luồng công việc nội bộ.

Về phòng ngừa và đảm bảo an ninh công nghệ thông tin, tuân thủ theo thông tư 18/2018/TT-NHNN ngày 21/8/2018 của Ngân hàng Nhà nước, năm 2019, EVN Finance đã xây dựng và cập nhật bộ văn bản quy định nội bộ về an toàn thông tin cũng như đánh giá rủi ro hoạt động liên quan đến vấn đề an toàn thông tin. EVN Finance thực hiện đầy đủ những yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước trong đảm bảo an toàn thông tin trong từng giai đoạn.

#### **4.4. Các hoạt động nền tảng khác**

Các hoạt động nền tảng khác gồm công tác kiểm soát nội bộ, công tác kế toán, công tác pháp chế,... tiếp tục được thực hiện, bám sát mục tiêu tập trung nâng cao hiệu quả, chất lượng và an toàn hoạt động.

## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG KHÁC TẠI NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

- 1. Phương án tăng Vốn Điều lệ và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với mức chi trả 6%:** EVN Finance đã thực hiện các thủ tục tăng Vốn Điều lệ và hoàn thành chi trả cổ tức năm 2017 với mức chi trả 6% bằng cổ phiếu cho các cổ đông. Sau khi thực hiện chi trả cổ tức, số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung là 14.981.265 cổ phiếu, với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung là 149.812.650.000 đồng. Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký hiện là 2.649.812.650.000 đồng.
- 2. Thực hiện Phương án chi trả cổ tức năm 2018:** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2019 thông qua nội dung ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, ngày 16/9/2019, Ngân hàng Nhà nước có công văn đề nghị EVN Finance tạm thời chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông EVN Finance thông qua. Trong năm 2020, sau khi trình ĐHĐCĐ phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận 2019, EVN Finance sẽ tiếp tục báo cáo, trình Ngân hàng Nhà nước Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó có phương án phân phối lợi nhuận để lại từ các năm trước.



3. **Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực:** Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được sửa đổi lần 8 và ban hành vào tháng 4 năm 2019.
4. **Quyết định lựa chọn Công ty Kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020:** Hội đồng Quản trị Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

06  
IG  
CH  
PH  
ÊN  
HPH

## PHẦN II

### KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

Diễn biến của đại dịch bệnh Covid -19 trong 5 tháng vừa qua đã làm đảo ngược viễn cảnh phát triển của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Mức độ có thể khác nhau nhưng Covid-19 đã và đang ảnh hưởng tới cuộc sống của cộng đồng và hoạt động các doanh nghiệp toàn cầu. Nhiều tổ chức, chuyên gia kinh tế trên thế giới đã dự báo kinh tế thế giới năm 2020 có thể sẽ đối mặt với nguy cơ suy thoái, nhiều nước có thể tăng trưởng âm trong năm 2020.

Việt Nam đã kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước. Mặc dù vậy, trên thế giới tình hình dịch bệnh diễn biến vẫn rất phức tạp. Việt Nam chưa thể mở cửa giao thương trở lại bình thường. Chính phủ Việt Nam đang có những chính sách điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển. Theo đó, dự kiến có 6 chỉ tiêu cần điều chỉnh so với kế hoạch trước đây, trong đó GDP tăng khoảng 4,5% (trước đây là 6,8%).

Theo kết quả khảo sát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tháng 4 vừa qua cho thấy: Khoảng 86% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tỷ lệ chịu tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 càng cao. Trong diễn biến như vậy, hệ thống các tổ chức tài chính, ngân hàng một mặt phải đối mặt với những thách thức, khó khăn chung, một mặt đang thực hiện chung tay hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với các doanh nghiệp, người dân theo nhiệm vụ được giao phó, thông qua các giải pháp như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí..., chia sẻ lợi nhuận của để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn trong giai đoạn này.

#### **I. Định hướng - Mục tiêu**

Cùng trong bối cảnh chung, EVN Finance cũng chịu ảnh hưởng, tác động đến việc thực hiện kế hoạch mục tiêu. Công ty xác định việc xây dựng kế hoạch đồng thời (1) đáp ứng kỳ vọng của cổ đông, (2) hưởng ứng lời kêu gọi, yêu cầu của Chính phủ chung tay chia sẻ những khó khăn với cộng đồng vượt qua đại dịch, và (3) tạo nền tảng vững chắc mục tiêu tăng trưởng trong các giai đoạn sau - là rất khó khăn. Thách thức để đạt được kế hoạch mục tiêu trong năm 2020 là rất lớn. Những diễn biến trong thời gian tới của tình hình dịch bệnh trên thế giới, tại Việt Nam, khả năng, mức độ và tiến độ phục hồi của các nền kinh tế, của nền kinh tế Việt Nam theo những dự báo hiện nay sẽ có những tác động khá sâu, tăng mức độ thách thức EVN Finance sẽ phải đối mặt trong năm 2020.

Mặc dù vậy, Công ty vẫn xác định những nhiệm vụ cơ bản trong năm 2020 và xác định nỗ lực để thực hiện: *Thứ nhất*, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông; *Thứ*

Y  
VH  
IN  
JC  
HÀ

hai, chia sẻ những khó khăn trước mắt đồng hành cùng với khách hàng, đối tác - các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, chịu tác động nhất định của dịch bệnh vượt qua giai đoạn này, dự kiến đến hết năm 2020; Thứ ba, đối với EVN Finance cũng như các tổ chức tín dụng khác, năm 2020 là năm cuối cùng trong giai đoạn 5 năm thực hiện “Phương án tái cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020”. EVN Finance sẽ tập trung để hoàn thành thực hiện Phương án này theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid đã diễn ra trong gần nửa năm vừa qua và dự báo tác động trong khoảng thời gian dài nữa.

Công ty xác định các mục tiêu cho năm 2020, cụ thể như sau:

1. Hoạt động kinh doanh có lợi nhuận, tương đương mức thực hiện năm 2019.
2. Duy trì các hoạt động kinh doanh truyền thống (Tín dụng và Đầu tư), đảm bảo đóng góp lợi nhuận mục tiêu; Cân đối, cơ cấu lại danh mục tài sản sinh lời theo hướng phù hợp, hiệu quả.
3. Xử lý, thu hồi nợ xấu tồn đọng, đóng góp lợi nhuận.
4. Hoạt động cho vay tiêu dùng thuộc Khối Tín dụng tiêu dùng - xác định vị thế thương hiệu Easy Credit trên thị trường, ưu tiên phát triển về chất lượng với các sản phẩm tài chính chuyên biệt, có ứng dụng công nghệ Fintech.
5. Duy trì cân đối nguồn vốn hiệu quả, an toàn thanh khoản.
6. Tìm kiếm và phát triển cơ hội tăng quy mô vốn chủ sở hữu, đặt nền móng phát triển cho giai đoạn mới.
7. Vận hành hệ thống sản phẩm, dịch vụ mới, đặt mục tiêu bước đầu có đóng góp doanh thu trong năm 2020.

## II. Kế hoạch kinh doanh 2020 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

### 2.1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	
			Kế hoạch	%/TH 2019
1	Vốn điều lệ (*)	2.500	2.650	106%
2	Tổng tài sản	22.123,8	22.050	100%
3	Doanh thu	1.703,7	1.833	108%
4	Chi phí	1.418,2	1.552	109%
5	Lợi nhuận trước thuế	285,46	280,5	98%

(\*) Đến ngày 10/3/2020, Công ty đã thực hiện hoàn thành các thủ tục tăng Vốn Điều lệ, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 cho các cổ đông. Vốn Điều lệ của Công ty tại 31/3/2020 là 2.649.812.650.000 đồng.

Tại họp ĐHĐCĐTN 2020, Công ty trình Đại hội phương án tăng Vốn Điều lệ (Tờ trình của Hội đồng Quản trị). Trường hợp được ĐHĐCĐ phê duyệt, các thủ tục sẽ được triển khai theo quy định, sẽ ghi nhận tăng vốn tại thời điểm kết thúc.

## **2.2. Các giải pháp triển khai kế hoạch đạt mục tiêu đề ra**

### **2.2.1. Các hoạt động kinh doanh**

#### **📌 Hoạt động Huy động vốn**

- Đẩy mạnh huy động vốn dựa trên các nền tảng (i) sản phẩm huy động đa dạng, phù hợp, (ii) chính sách chăm sóc khách hàng ưu việt, (iii) đối tượng khách hàng mở rộng theo hướng tập trung vào khách hàng có nguồn vốn kỳ hạn dài, (iv) đội ngũ nhân sự nhiệt tình và chuyên nghiệp, (v) lãi suất cạnh tranh.

#### **📌 Hoạt động Đầu tư và Tín dụng**

- Ổn định quy mô tài sản sinh lời các hoạt động tín dụng, đầu tư truyền thống trên cơ sở nền vốn hiệu quả, ổn định, an toàn, đóng góp nguồn lực bám sát mục tiêu Lợi nhuận của toàn Công ty.
- Đẩy mạnh công tác thu/xử lý nợ xấu tồn đọng, đóng góp vào kết quả lợi nhuận của Công ty; tiếp tục giảm tỷ lệ nợ xấu, nợ tại Công ty Quản lý Tài sản VAMC.
- Triển khai hoạt động tín dụng tiêu dùng theo hướng tập trung phân khúc khách hàng an toàn, sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, đáp ứng nhanh nhu cầu của khách hàng.

#### **📌 Các hoạt động dịch vụ**

- Hoạt động Kiểm soát chi, Quản lý uỷ thác và Cho vay lại: Quản lý tốt các dự án đã được giao đảm bảo công tác kiểm soát chi, xác nhận giải ngân nhận nợ theo đúng tiến độ dự án. Bám sát các hoạt động của Chủ đầu tư, rút ngắn thêm thời gian kiểm soát chi, đồng thời tăng cường tổ chức ứng dụng công nghệ nhằm hỗ trợ thực hiện và nâng cao chất lượng quản trị nghiệp vụ, đáp ứng cao nhất nhu cầu của các cơ quan quản lý cũng như các đơn vị tiếp nhận, sử dụng vốn.
- Hoạt động tư vấn tài chính, thu xếp vốn, tư vấn kết nối đầu tư

- Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ, sản phẩm tư vấn, kết nối đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt là Điện mặt trời và Điện gió.
- Duy trì xác định nhóm khách hàng mục tiêu là các đơn vị trong ngành điện, gắn kết với các sản phẩm dịch vụ khác của Công ty để cung cấp đồng bộ, hiệu quả cho khách hàng; Phát triển khách hàng mới ngoài ngành trên cơ sở kết nối hiệu quả với cung cấp sản phẩm mới cho khách hàng truyền thống.
- Tư vấn cổ phần hóa cho Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGenco 2) đạt kết quả mục tiêu cao nhất.
- củng cố nhân lực chất lượng cao để sẵn sàng và chủ động cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính đa dạng cho khách hàng.

✦ Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới

- Thúc đẩy, tăng cường hợp tác với các đối tác thương mại điện tử, xây dựng, triển khai các sản phẩm Fintech tích hợp với sản phẩm của đối tác theo mối quan hệ cộng sinh phù hợp với xu hướng thị trường 4.0.

**2.2.2. Các giải pháp chủ yếu hỗ trợ từ hoạt động tổ chức, quản trị**

- ✦ Rà soát, đánh giá, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, đội ngũ nhân sự với định hướng quản trị, kinh doanh của Công ty, hướng tới nâng cao hiệu quả công việc; Xây dựng và triển khai cơ chế lương mới, xây dựng và thực hiện cơ chế đánh giá hiệu quả, năng suất lao động nhằm vận hành tối ưu nguồn nhân lực của Công ty.
- ✦ Tăng cường vận hành hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, công tác quản trị rủi ro, đẩy mạnh vai trò tham mưu của các bộ phận chuyên môn, hỗ trợ hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị của Công ty an toàn; quản trị rủi ro hoạt động tín dụng, đầu tư, nguồn vốn, liên ngân hàng và tài sản Nợ - Có; Xây dựng bộ quy tắc chuẩn về xử lý Quản lý rủi ro tác nghiệp áp dụng tới toàn bộ hệ thống tác nghiệp nghiệp vụ trong Công ty.
- ✦ Tăng cường hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản trị điều hành, quản trị rủi ro, sản phẩm dịch vụ nhằm nâng cao năng suất lao động.



- Thực hiện theo chuẩn mực các công tác kế hoạch, kế toán, pháp chế, kiểm soát nội bộ, hành chính, quản trị phục vụ hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo và kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020./.



**Nơi nhận:**

- ĐHĐCĐ;
- Lưu: VT, VP HĐQT, KHTT.



**Nguyễn Hoàng Hải**



## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ  
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52



## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến 05 tháng 01 năm 2020, bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 01 năm 2020)
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Hải**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020*

Số: 0850 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Trần Thị Thủy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

---

**Phạm Tuấn Linh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>3.872</b>	<b>11.282</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)</b>	<b>5</b>	<b>5.398</b>	<b>1.024</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>3.209.032</b>	<b>2.815.863</b>
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.471.594	1.269.683
2.	Cho vay các TCTD khác		1.737.438	1.546.180
<b>IV.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>9.719.246</b>	<b>8.656.663</b>
1.	Cho vay khách hàng	7	9.874.143	8.849.621
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(154.897)	(192.958)
<b>V.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>6.982.557</b>	<b>7.054.941</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.861.279	6.907.942
2.	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		315.252	400.464
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(193.974)	(253.465)
<b>VI.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>479.443</b>	<b>110.952</b>
1.	Đầu tư dài hạn khác		480.022	110.952
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(579)	-
<b>VII.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>91.410</b>	<b>81.580</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	43.104	49.701
a.	Nguyên giá TSCĐ		99.671	96.184
b.	Hao mòn TSCĐ		(56.567)	(46.483)
2.	Tài sản cố định vô hình	12	48.306	31.879
a.	Nguyên giá TSCĐ		71.453	48.596
b.	Hao mòn TSCĐ		(23.147)	(16.717)
<b>VIII.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>13</b>	<b>1.632.854</b>	<b>1.324.703</b>
1.	Các khoản phải thu		1.117.376	1.020.300
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		826.096	611.436
3.	Tài sản Có khác		60.689	19.925
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(371.307)	(326.958)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>22.123.812</b>	<b>20.057.008</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>14</b>	<b>9.277.288</b>	<b>6.890.380</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.225.000	1.340.000
2.	Vay các TCTD khác		6.052.288	5.550.380
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>
<b>III.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>4.358.543</b>	<b>6.286.876</b>
<b>IV.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>384.979</b>	<b>323.739</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		250.132	215.107
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		134.847	108.632
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>18.673.261</b>	<b>16.825.323</b>
<b>VI.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>3.450.551</b>	<b>3.231.685</b>
1.	Vốn của TCTD		2.502.328	2.502.328
a.	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		336.569	306.033
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.654	423.324
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>22.123.812</b>	<b>20.057.008</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Cam kết giao dịch hối đoái	34	5.219	-
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	34	2.598	-
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	34	2.621	-
2.	Bảo lãnh khác	34	26.053	58.998
3.	Cam kết khác	34	-	796.310

**Người lập biểu**


**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu

**Người phê duyệt**


**Mai Danh Hiền**  
Kế toán trưởng

**Người phê duyệt**

**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 03/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.361.597	1.045.337
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(808.491)	(704.611)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>553.106</b>	<b>340.726</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		186.601	166.700
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(128.596)	(15.005)
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>58.005</b>	<b>151.695</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>4.336</b>	<b>1.073</b>
<b>IV.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	<b>(1.000)</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>51.410</b>	<b>8.823</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		74.561	14.047
6.	Chi phí hoạt động khác		(519)	(115)
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>74.042</b>	<b>13.932</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>7.180</b>	<b>6.211</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>(361.262)</b>	<b>(213.418)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>386.817</b>	<b>308.042</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>28</b>	<b>(101.351)</b>	<b>(53.828)</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>285.466</b>	<b>254.214</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(56.014)	(50.638)
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>29</b>	<b>(56.014)</b>	<b>(50.638)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>229.452</b>	<b>203.576</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>19</b>	<b>918</b>	<b>772</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh  
Người lập biểu

Người phê duyệt



Mai Danh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hoàng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 04/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.143.340	1.084.469
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(773.466)	(652.213)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	61.602	133.092
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	15.845	26.126
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	(426)	6.464
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	74.467	7.463
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(298.422)	(200.826)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>177.928</b>	<b>364.530</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(769.574)</b>	<b>(1.930.148)</b>
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	419.914	(371.905)
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	131.875	(1.756.272)
11. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.024.522)	113.214
12. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(159.002)	(28.855)
13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(137.839)	113.670
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>1.792.405</b>	<b>542.731</b>
14. Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.386.908	1.164.480
15. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.318.123	212.121
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	10.000	-
17. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.928.333)	(820.899)
18. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.811)
19. Tăng khác về công nợ hoạt động	12.889	5.220
20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.182)	(9.380)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.200.759</b>	<b>(1.022.887)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(26.344)	(46.612)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(369.070)	(9.800)
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.180	6.211
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(388.234)</b>	<b>(50.201)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 04/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.478)	(94.285)
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.478)</b>	<b>(94.285)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>810.047</b>	<b>(1.167.373)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>1.281.989</b>	<b>2.449.362</b>
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>2.092.036</b>	<b>1.281.989</b>

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu

**Mai Danh Hiền**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ chín ngày 18 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000 triệu VND.

#### **Mạng lưới và hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

#### **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 524 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 303 người).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

##### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro.

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

##### ***Phân loại nợ***

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15 tháng 3 năm 2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công ty thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Mức trích lập dự phòng của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC").

### **Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

### **Dự phòng chung**

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### **Các cam kết ngoại bảng và dự phòng**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

**Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán đầu tư**

*Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19 ngày 06/09/2013") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### *Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19 ngày 06/09/2013, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và

theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 48. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***Ghi nhận khoản đầu tư***

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

#### ***Dừng ghi nhận khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu



chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm nay (Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm nay (Số năm)</b>
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### **Doanh thu và chi phí**

#### **Thu nhập lãi**

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy

định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

### **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### **Thu nhập từ dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

### **Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 38).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**4. TIỀN MẶT**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	3.640	11.048
Tiền mặt bằng ngoại tệ	232	234
	<b>3.872</b>	<b>11.282</b>

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	5.375	1.001
- Bằng ngoại tệ	23	23
	<b>5.398</b>	<b>1.024</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

**6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.471.594	1.269.683
- Bằng VND	1.239.369	1.031.206
- Bằng ngoại tệ	232.225	238.477
	<b>1.471.594</b>	<b>1.269.683</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	242.973	200.000
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	<b>1.737.438</b>	<b>1.546.180</b>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>3.209.032</b>	<b>2.815.863</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.737.438	1.546.180
	<b>1.737.438</b>	<b>1.546.180</b>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.853.793	4.650.956
Các khoản trả thay khách hàng	-	519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.020.350	4.198.146
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.326.472	8.336.410
Nợ cần chú ý	198.416	180.017
Nợ dưới tiêu chuẩn	63.014	56
Nợ nghi ngờ	29.738	28.190
Nợ có khả năng mất vốn	256.503	304.948
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	2.333.282	1.840.405
Nợ trung hạn	2.803.396	2.345.788
Nợ dài hạn	4.737.465	4.663.428
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>8.687.118</b>	<b>8.645.396</b>
- Công ty TNHH Nhà nước	4.408.238	4.358.031
- Công ty TNHH khác	1.519.466	1.941.191
- Công ty Cổ phần Nhà nước	34.942	-
- Công ty cổ phần khác	2.701.397	2.346.174
- Doanh nghiệp tư nhân	23.075	-
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>1.187.025</b>	<b>204.225</b>
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích dư nợ theo ngành nghề**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.220	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32.993	49.127
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.476.914	4.358.687
Xây dựng	256.526	1.102.441
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.602.355	1.511.089
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73.113	79.044
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.225.028	1.558.718
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.194	-
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	992.972	64.391
Hoạt động dịch vụ khác	124.841	60.605
Ngành khác	68.987	65.519
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng cụ thể	(82.764)	(128.873)
Dự phòng chung	(72.133)	(64.085)
	<b>(154.897)</b>	<b>(192.958)</b>

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(64.085)</b>	<b>(128.873)</b>	<b>(192.958)</b>
Dự phòng (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(8.048)	(28.931)	(36.979)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	75.040	75.040
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(72.133)</b>	<b>(82.764)</b>	<b>(154.897)</b>



	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>(65.088)</b>	<b>(123.105)</b>	<b>(188.193)</b>
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	1.003	(5.768)	(4.765)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>(64.085)</b>	<b>(128.873)</b>	<b>(192.958)</b>

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>6.212.749</b>	<b>6.258.607</b>
- Chứng khoán Chính phủ	100.207	101.229
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.608.542	967.345
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.504.000	5.190.033
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>648.530</b>	<b>649.335</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	648.530	649.335
	<b>6.861.279</b>	<b>6.907.942</b>

**Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm**

	<u>Dự phòng giảm giá</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(62.206)</b>	<b>(38.925)</b>	-	<b>(101.131)</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	34.756	5.145	-	39.901
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(27.450)</b>	<b>(33.780)</b>	-	<b>(61.230)</b>

	<u>Dự phòng giảm giá</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>(38.427)</b>	<b>(27.749)</b>	-	<b>(66.176)</b>
(Trích lập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	(5.054)	(11.176)	-	(16.230)
Phân loại lại	(18.725)	-	-	(18.725)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>(62.206)</b>	<b>(38.925)</b>	-	<b>(101.131)</b>

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	315.252	400.464
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(132.744)	(152.334)
	<b>182.508</b>	<b>248.130</b>

**Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(152.334)</b>	<b>(103.271)</b>
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(64.372)	(49.063)
Sử dụng dự phòng trong năm	83.962	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(132.744)</b>	<b>(152.334)</b>

**Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.062.542	5.907.378
	<b>6.062.542</b>	<b>5.907.378</b>

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 27)	(579)	-
	<b>479.443</b>	<b>110.952</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Mệnh giá</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Mệnh giá</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>						
- Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	5.500	0,60	5.500	5.500	11,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	48.300	48.300	10,00	48.300	48.300	10,05
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.677	13.676	11,00	13.676	13.676	11,00
- Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	43.475	43.476	6,30	43.476	43.476	6,37
- Công ty Cổ phần Helio Power	300.000	300.000	9,09	-	-	-
- Công ty Cổ phần Amber Capital	39.200	39.200	4,90	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh	29.870	29.870	4,98	-	-	-
	<b>480.022</b>	<b>480.022</b>		<b>110.952</b>	<b>110.952</b>	

**Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	(579)	-
	<b>(579)</b>	<b>-</b>

**Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm**

	<b>Năm nay</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>(192)</b>
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 27)	(579)	192
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(579)</b>	<b>-</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Phương tiện vận tải</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.280</b>	<b>41.318</b>	<b>23.891</b>	<b>21.019</b>	<b>1.676</b>	<b>96.184</b>
Mua sắm trong năm	-	412	-	3.396	-	3.808
Giảm khác	-	-	-	(321)	-	(321)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.280</b>	<b>41.730</b>	<b>23.891</b>	<b>24.094</b>	<b>1.676</b>	<b>99.671</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>(800)</b>	<b>(13.934)</b>	<b>(19.643)</b>	<b>(10.856)</b>	<b>(1.250)</b>	<b>(46.483)</b>
Khấu hao trong năm	(331)	(4.790)	(1.498)	(3.673)	-	(10.292)
Giảm khác	-	-	-	208	-	208
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>(1.131)</b>	<b>(18.724)</b>	<b>(21.141)</b>	<b>(14.321)</b>	<b>(1.250)</b>	<b>(56.567)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>7.480</b>	<b>27.384</b>	<b>4.248</b>	<b>10.163</b>	<b>426</b>	<b>49.701</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.149</b>	<b>23.006</b>	<b>2.750</b>	<b>9.773</b>	<b>426</b>	<b>43.104</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 27.507 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.528 triệu VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>18.244</b>	<b>30.102</b>	<b>250</b>	<b>48.596</b>
Mua sắm trong năm	-	22.857	-	22.857
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.244</b>	<b>52.959</b>	<b>250</b>	<b>71.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	-	<b>(16.606)</b>	<b>(111)</b>	<b>(16.717)</b>
Khấu hao trong năm	-	(6.424)	(6)	(6.430)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>(23.030)</b>	<b>(117)</b>	<b>(23.147)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>18.244</b>	<b>13.496</b>	<b>139</b>	<b>31.879</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.244</b>	<b>29.929</b>	<b>133</b>	<b>48.306</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.430 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.430 triệu VND).

**13. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	235	-
Các khoản phải thu (i)	1.117.141	1.020.300
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436
Tài sản Có khác (ii)	60.689	19.925
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(371.307)	(326.958)
	<b>1.632.854</b>	<b>1.324.703</b>

**i) Các khoản phải thu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	396.166	115.261
- Đặt cọc mua chứng khoán (*)	392.824	113.606
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	3.342	1.655
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	641
Mua sắm tài sản cố định	-	19.903
Các khoản phải thu nội bộ	6.631	6.111
Các khoản phải thu bên ngoài	713.784	878.384
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28.348	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	13.099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	116.505	119.132
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.241	4.241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	54.982	56.582
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	323.124	480.746
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS (**)	147.744	147.744
- Phải thu khác	25.459	28.210
	<b>1.117.141</b>	<b>1.020.300</b>

(\*) Bao gồm 41.054 triệu VND đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại Công ty Cổ phần Thiết kế Sản xuất Nội thất Hàn Quốc. Khoản đặt cọc này đã được gia hạn đến thời điểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(\*\*) Trong năm 2018, Công ty đã phân loại lại gốc khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư ATS sang phải thu khác do hai bên đã thống nhất sử dụng tài sản đảm bảo để cản trừ nghĩa vụ nợ.

**ii) Tài sản Có khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	1.320	822
Chi phí chờ phân bổ	59.369	19.103
	<b>60.689</b>	<b>19.925</b>

**iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Dự phòng rủi ro khác</b>		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(28.148)	(25.191)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(111.326)	(108.136)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4.241)	(4.241)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(52.014)	(53.128)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(159.029)	(121.585)
- Khoản khác	(3.168)	(1.296)
	<b>(371.307)</b>	<b>(326.958)</b>

**Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm**

	<b>Năm nay</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(326.958)</b>	<b>(356.080)</b>
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 27)	(44.349)	267
Sử dụng dự phòng trong năm	-	28.855
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(371.307)</b>	<b>(326.958)</b>

**14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>3.225.000</b>	<b>1.340.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.000	1.340.000
- Bằng VND	3.225.000	1.340.000
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>6.052.288</b>	<b>5.550.380</b>
- Bằng VND	4.557.823	4.204.200
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	(150.000)
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	<b>9.277.288</b>	<b>6.890.380</b>

**15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>45.019</b>	<b>10.165</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	45.019	10.165
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>4.595.729</b>	<b>3.313.435</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.595.729	3.313.435
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.703</b>	<b>728</b>
	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.634.668</b>	<b>3.314.163</b>
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	3.602.519	2.114.571
- Công ty TNHH khác	42.107	3.236
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	370.991	871.495
- Công ty Cổ phần khác	619.051	324.861
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>7.783</b>	<b>10.165</b>
	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>

**16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bằng VND	115.660	1.865.771
Bằng vàng, ngoại tệ	4.242.883	4.421.105
	<b>4.358.543</b>	<b>6.286.876</b>

**17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dưới 12 tháng	10.000	-
	<b>10.000</b>	<b>-</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>250.132</b>	<b>215.107</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>134.847</b>	<b>108.632</b>
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	15.130	13.731
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.652	18.243
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.884	7.481
Các khoản phải trả bên ngoài	76.181	69.177
- Cổ tức phải trả	30.015	32.493
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	15.120	6.642
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	14.226	15.875
- Các khoản chờ thanh toán khác	16.820	14.167
	<b>384.979</b>	<b>323.739</b>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Số dư đầu năm</b>	2.500.000	30.770	183.509	91.754	423.324	2.328	3.231.685						
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	229.452	-	229.452						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	229.452	-	229.452						
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	20.357	10.179	-	-	30.536						
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	(41.122)	-	(41.122)						
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(41.122)	-	(41.122)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.500.000</b>	<b>30.770</b>	<b>203.866</b>	<b>101.933</b>	<b>611.654</b>	<b>2.328</b>	<b>3.450.551</b>						

Do số liệu tại báo cáo tài chính được làm tròn đến đơn vị triệu đồng nên số liệu Lợi nhuận trong năm sau khi làm tròn là 229.454 triệu đồng, số thực tế tính đến đơn vị đồng là 229,451,463,691 đồng.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 01/01/2019	Tỷ lệ	
	%	Số tiền Triệu VND
Trích các Quỹ		<b>423.324</b>
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,0	10.179
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0	20.357
- Quỹ khen thưởng	3,2	6.514
- Quỹ phúc lợi	2,0	4.072
<b>Lợi nhuận để lại</b>		<b>382.202</b>

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	229.452	203.576
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	-	10.586
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)</b>	<b>229.452</b>	<b>192.990</b>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	250
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>918</b>	<b>772</b>

(\*) Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông. Nếu quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, phần lợi nhuận thuần của cổ đông sẽ giảm đi.

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Công ty.

**Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:**

	<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn CP thường</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn CP thường</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.000	25.000	1,00%	187.500	187.500	7,50%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	8,40%	210.000	210.000	8,40%
Các cổ đông khác	2.265.000	2.265.000	90,60%	2.102.500	2.102.500	84,10%
	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>100%</b>

**20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	9.246	13.516
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	890.944	672.721
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	456.379	345.620
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	456.379	345.620
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.100	1.728
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.928	11.752
	<b>1.361.597</b>	<b>1.045.337</b>

**21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi tiền gửi	265.207	176.925
Chi phí lãi tiền vay	461.845	386.347
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	12	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	81.427	141.339
	<b>808.491</b>	<b>704.611</b>

**22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>186.601</b>	<b>166.700</b>
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	82	108
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	47.923	1.106
- Dịch vụ khác	138.596	165.486
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>(128.596)</b>	<b>(15.005)</b>
- Dịch vụ thanh toán	(4.394)	(2.495)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(12.235)	(215)
- Dịch vụ khác	(111.967)	(12.295)
	<b>58.005</b>	<b>151.695</b>

**23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>4.812</b>	<b>8.524</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.812	3.844
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	4.680
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(476)</b>	<b>(7.451)</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(476)	(607)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(6.844)
	<b>4.336</b>	<b>1.073</b>

**24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.063	28.163
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.554)	(3.110)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	39.901	(16.230)
	<b>51.410</b>	<b>8.823</b>

**25. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>74.561</b>	<b>14.047</b>
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	74.467	7.463
- Thu nhập khác	94	6.584
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(519)</b>	<b>(115)</b>
- Chi phí khác	(519)	(115)
	<b>74.042</b>	<b>13.932</b>

**26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Cổ tức được nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>7.180</b>	<b>6.211</b>
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.247	1.335
- Từ chứng khoán đầu tư	1.933	4.876
	<b>7.180</b>	<b>6.211</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>681</b>	<b>770</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>174.228</b>	<b>118.469</b>
- Chi lương và phụ cấp	151.799	102.803
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.781	9.307
- Chi trợ cấp	21	70
- Các khoản chi khác	8.627	6.289
<b>Chi về tài sản</b>	<b>62.928</b>	<b>42.102</b>
- Chi khấu hao tài sản cố định	16.722	12.952
- Chi khác về tài sản	46.206	29.150
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>78.497</b>	<b>52.536</b>
- Công tác phí	5.961	5.406
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.207	272
- Chi phí khác	70.329	46.858
<b>(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro</b>	<b>44.928</b>	<b>(459)</b>
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 10)	579	(192)
- (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 13)	44.349	(267)
	<b>361.262</b>	<b>213.418</b>

**28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	(36.979)	(4.765)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 9)	(64.372)	(49.063)
	<b>(101.351)</b>	<b>(53.828)</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>285.466</b>	<b>254.214</b>
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.631)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(7.180)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(175)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(276)	-
Cộng:	2.237	2.060
- Chi phí không được khấu trừ	2.237	1.864
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	175
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	21
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>280.072</b>	<b>250.063</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>56.014</b>	<b>50.013</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	625
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>56.014</b>	<b>50.638</b>
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.012	7.419
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>29.014</b>	<b>18.012</b>

**30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ (*)	3.872	11.282
Tiền gửi tại NHNN (*)	5.398	1.024
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.471.594	1.269.683
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	611.172	-
	<b>2.092.036</b>	<b>1.281.989</b>

(\*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

**31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	524	303
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)</b>		
1. Tổng quỹ lương	148.702	99.692
2. Tiền thưởng	4.041	4.479
3. Thu nhập khác	6.821	4.680
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	159.564	108.851
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,65	27,42
6. Thu nhập bình quân tháng	25,38	29,94

**32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>		<b>Số dư cuối năm</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	224	151	(205)	170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.012	56.014	(45.012)	29.014
Các loại thuế khác	7	11.403	(7.942)	3.468
	<b>18.243</b>	<b>67.568</b>	<b>(53.159)</b>	<b>32.652</b>

**33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Giấy tờ có giá	14.562.545	12.485.112
Bất động sản	68.341.929	67.387.357
Các loại tài sản đảm bảo khác	19.023.280	14.723.480
	<b>101.927.754</b>	<b>94.595.949</b>

**34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Các khoản cam kết khác chủ yếu phản ánh số tiền cam kết cho vay khách hàng khi đáp ứng các điều kiện định trước theo thỏa thuận.

**Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>5.219</b>	-
Cam kết mua ngoại tệ	2.598	-
Cam kết bán ngoại tệ	2.621	-
<b>Cam kết bảo lãnh</b>	<b>26.053</b>	<b>58.998</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.675	19.495
Bảo lãnh dự thầu	235	11.037
Bảo lãnh khác	19.143	28.466
<b>Cam kết khác</b>	-	<b>796.310</b>

**35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	11.611.581	1.476.992	26.053	7.176.531
	<b>11.611.581</b>	<b>1.476.992</b>	<b>26.053</b>	<b>7.176.531</b>

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000	800.000
<b>Tiền gửi tại các bên liên quan</b>		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.713	10.033
<b>Vay các bên liên quan</b>		
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	150.000
<b>Lãi phải trả tiền gửi của/vay các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.870	9.428
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	7.572
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý kh	3.063	3.461

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;



- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

    - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
    - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
    - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
  - **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

    - a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
    - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
    - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
  - **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

    - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
    - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	3.872	11.282	3.872	11.282
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.398	1.024	5.398	1.024
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.209.032	2.815.863	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	9.874.143	8.849.621	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	7.176.531	7.308.406	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.117.376	1.020.300	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436	(*)	(*)
	<b>22.692.470</b>	<b>20.728.884</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.277.288	6.890.380	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	4.642.451	3.324.328	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.358.543	6.286.876	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	250.132	215.107	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	91.311	82.907	(*)	(*)
	<b>18.629.725</b>	<b>16.799.598</b>		

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	3.872	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHINN	-	-	5.398	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.209.032	-	3.209.032
Cho vay khách hàng	-	-	9.874.143	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư	-	315.252	-	6.861.279	7.176.531
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	480.022	480.022
Các khoản phải thu	-	-	1.117.376	-	1.117.376
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	826.096	-	826.096
	<b>3.872</b>	<b>315.252</b>	<b>15.032.045</b>	<b>7.341.301</b>	<b>22.692.470</b>

**Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Ngoại trừ khoản mục các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**38. QUẢN LÝ RỦI RO**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	105	127	-	232
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.371	1.723.207	112	1.726.690
Cho vay khách hàng (*)	-	4.020.350	-	4.020.350
Tài sản Có khác (*)	31	136.023	1.901	137.955
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.507</b>	<b>5.879.730</b>	<b>2.013</b>	<b>5.885.250</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.494.465	-	1.494.465
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.242.883	-	4.242.883
Các khoản nợ khác (*)	-	72.125	-	72.125
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>5.809.473</b>	<b>-</b>	<b>5.809.473</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.507</b>	<b>70.257</b>	<b>2.013</b>	<b>75.777</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	23.170	23.210
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.317	3.381
Euro (EUR)	26.206	26.636
Yên Nhật (JPY)	213	208

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn						Tổng Triệu VND
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	3.872	-	-	-	-	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.398	-	-	-	-	-	5.398
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.248.958	-	486.258	347.550	903.630	222.636	-	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	-	286.378	627.870	639.641	2.178.412	2.500.546	1.907.638	1.733.658	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	1.063.989	-	1.451.090	70.000	784.000	3.225.000	582.452	-	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	480.022	-	-	-	-	-	-	-	480.022
Tài sản cố định	91.410	-	-	-	-	-	-	-	91.410
Tài sản Có khác (*)	1.138.376	412.787	303.000	150.000	-	-	-	-	2.004.163
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.026.627</b>	<b>699.165</b>	<b>2.873.616</b>	<b>1.207.191</b>	<b>3.866.042</b>	<b>5.948.182</b>	<b>2.490.090</b>	<b>1.733.658</b>	<b>22.844.571</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	3.045.550	1.008.530	-	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	46.721	-	21.075	203.209	45.000	118.500	2.769.946	1.438.000	4.642.451
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15.585	-	94.000	85.301	-	2.118.701	310.351	1.734.605	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	131.170	-	10.565	238.178	-	-	5.066	-	384.979
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>193.476</b>	<b>-</b>	<b>3.206.898</b>	<b>2.678.638</b>	<b>3.090.550</b>	<b>3.245.731</b>	<b>3.085.363</b>	<b>3.172.605</b>	<b>18.673.261</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.833.151</b>	<b>699.165</b>	<b>(333.282)</b>	<b>(1.471.447)</b>	<b>775.492</b>	<b>2.702.451</b>	<b>(595.273)</b>	<b>(1.438.947)</b>	<b>4.171.310</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



### **Rủi ro tín dụng**

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp

đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND		
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Trong hạn				
	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng		Từ 01-05 năm	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	-	-	3.872	-	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	5.398	-	-	-	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	1.735.216	347.550	1.126.266	-	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	228.983	57.395	444.462	456.232	1.807.375	3.877.232	-	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.726.422	70.000	1.266.869	4.113.240	-	-	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	480.022	-	480.022
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	91.410	-	91.410
Tài sản Có khác (*)	412.777	9	1.310.667	280.710	-	-	-	-	2.004.163
<b>Tổng tài sản</b>	<b>641.760</b>	<b>57.404</b>	<b>5.226.037</b>	<b>1.154.492</b>	<b>5.395.599</b>	<b>4.448.664</b>	<b>5.920.615</b>	<b>4.448.664</b>	<b>22.844.571</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	4.054.080	-	-	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.796	203.209	163.500	4.205.946	2.000	-	4.642.451
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	109.586	85.301	85.301	688.485	3.389.870	-	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	141.735	238.178	-	5.066	-	-	384.979
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.400.375</b>	<b>2.678.638</b>	<b>4.302.881</b>	<b>4.899.497</b>	<b>3.391.870</b>	<b>18.673.261</b>	<b>18.673.261</b>
	<b>641.760</b>	<b>57.404</b>	<b>1.825.662</b>	<b>(1.524.146)</b>	<b>1.092.718</b>	<b>1.021.118</b>	<b>1.056.794</b>	<b>4.171.310</b>	<b>4.171.310</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu

**Mai Danh Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

\*\*\*

C.P  
★

C.P  
★

**TỜ TRÌNH**

*(V/v xin thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán;  
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị  
kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021)*

Trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đã được kiểm toán, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT-TCĐL ngày 16 tháng 4 năm 2020 về việc thông qua các nội dung trình Đại Hội Cổ đông và Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT-TCĐL, ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc Kết luận phiên họp Hội đồng quản trị ngày 28/5/2020. Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung như sau:

**I. Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được công bố trên website của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật và trích đính kèm tài liệu cung cấp tại Đại hội.

**II. Phương án trích lập các quỹ theo quy định; các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua Phương án trích lập các quỹ theo quy định; các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH

*Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Số tiền	Thuyết minh
I	Lợi nhuận phân phối năm 2019	229.451.463.691	
II	Trích lập các Quỹ	34.417.719.554	
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ (bắt buộc)	11.472.573.185	5% LNST
2.2	Quỹ dự phòng tài chính (bắt buộc)	22.945.146.369	10% LNST

STT	Nội dung	Số tiền	Thuyết minh
2.3	Quỹ khen thưởng	5.965.738.056	2,6 %/LNST
2.4	Khen thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	1.147.257.318	0,5 %/LNST theo mức ĐHCĐ 2019 phê duyệt
2.5	Quỹ phúc lợi	5.965.738.056	2,6 %/LNST 2019

Lợi nhuận năm 2019 sau khi trích lập các Quỹ: 181.955.010.707 đồng.  
Lợi nhuận còn lại từ các năm trước: 232.204.389.629 đồng.

### III. Phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận để chia cổ tức năm 2019 và các năm trước

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020: Thông qua phương án tăng vốn điều lệ để chi trả cổ tức năm 2018, 2019 với mức chi trả 15% (chi tiết theo Phương án tăng vốn điều lệ để chi trả cổ tức đính kèm theo Phụ Lục 1 của Tờ trình). Ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 và lợi nhuận để lại từ các năm trước sau khi đã chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu khi nhận được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan, đồng thời thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

### IV. Ủy quyền Hội đồng Quản trị căn cứ tình hình thực tế, đánh giá năng lực đối tác, lựa chọn Công ty Kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2021 của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Trên đây là nội dung Hội đồng Quản trị trình thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán, thông qua phương án trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và phương án tăng vốn điều lệ để thực hiện chi trả cổ tức và ủy quyền cho HĐQT thực hiện lựa chọn Công ty Kiểm toán.

Kính trình Đại hội Đồng cổ đông xem xét thông qua.

#### Nơi nhận:

- HĐQT, Ban TGD
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VP.HQĐT.



CHỦ TỊCH HĐQT

HOÀNG VĂN NINH

## **PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

*(đính kèm Tờ trình số 35/TTr –HĐQT- TCĐL về việc xin thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, 2019 và Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021)*

### **I. Lý do và sự cần thiết tăng vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của EVN Finance tính đến 16/4/2020 là: 2.649.812.650.000 đồng. Với định hướng phát triển, cung cấp các sản phẩm dịch vụ bán lẻ của Công ty, trong điều kiện kinh doanh hiện nay, dự báo các xu hướng phát triển trong tương lai, tăng vốn điều lệ của EVN Finance có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình nâng cao năng lực tài chính, phát triển hoạt động tín dụng tiêu dùng song song duy trì các hoạt động kinh doanh truyền thống, hướng tới tăng trưởng quy mô, phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ, các sản phẩm có hàm lượng ứng dụng công nghệ hiện đại cao. Tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế phát triển của thị trường, sẽ tăng niềm tin trong giao dịch tài chính, góp phần gia tăng lợi ích cổ đông và phát triển kinh tế xã hội.

Thực hiện phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Với định hướng phát triển thành một trong những định chế tài chính hàng đầu trong lĩnh vực bán lẻ tại Việt Nam, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo về cung cấp các sản phẩm tài chính hữu ích cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đối tác, khách hàng trong lĩnh vực điện năng; Cung cấp đa dạng các sản phẩm dịch vụ cho mọi thành phần kinh tế phù hợp với mô hình công ty tài chính, cốt lõi là các sản phẩm tài chính tiêu dùng, EVN Finance cần có lượng vốn đủ để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển yêu cầu kinh doanh trong thời gian tới.

Nâng cao năng lực tài chính thông qua việc mở rộng quy mô vốn điều lệ sẽ giúp EVN Finance nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình phát triển hoạt động như:

- Hạn chế các rủi ro trong hoạt động, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động tài chính ngân hàng, đặc biệt khi mở rộng cung cấp các sản phẩm dịch vụ bán lẻ; nâng cao khả năng huy động vốn, cho vay đối với khách hàng;
- Thông qua tăng vốn điều lệ, có điều kiện nhanh chóng mở rộng quy mô hoạt động, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng vị thế, thương hiệu của EVN Finance, tạo cơ sở để EVN Finance hội nhập và hợp tác hiệu quả với các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế.

### **II. Vốn điều lệ:**

Mức vốn điều lệ hiện tại: 2,649,812,650,000 đồng (Hai nghìn sáu trăm bốn chín tỷ tám trăm mười hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm: 397,471,897,500 đồng (Ba trăm chín bảy tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu tám trăm chín bảy nghìn năm trăm đồng)

### **III. Phương án tăng vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018, 2019**

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành: 39,747,190 CP (Ba chín triệu bảy trăm bốn bảy nghìn một trăm chín mươi) cổ phần.
- Tổng giá trị phát hành: 397,471,900,000 (Ba trăm chín bảy tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu chín trăm nghìn) đồng.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100 : 15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận thêm 15 cổ phần phát hành thêm), tương ứng với tỷ lệ cổ tức là 15% trên mệnh giá.
- Nguồn vốn được sử dụng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức: từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực năm 2019 và lợi nhuận để lại từ các năm trước sau khi đã chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.
- Số lượng cổ phần Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVF) trước khi phát hành: 264,981,265 CP tính đến 10/03/2020 theo Giấy đăng ký chứng nhận chứng khoán (Hai trăm sáu tư triệu chín trăm tám một nghìn hai trăm sáu lăm) cổ phần.
- Đối tượng phát hành: cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu.
- Phương thức phát hành: cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền.
- Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Cổ phần trả cổ tức không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Phương án xử lý số cổ phần lẻ: Số lượng cổ phần phát hành thêm để trả cổ tức bằng cổ phiếu khi chia cho các cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Sau khi được Ngân hàng Nhà Nước và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và dự kiến trong năm 2020 đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về chào bán cổ phần riêng lẻ.

### **IV. Thời gian dự kiến hoàn thành việc tăng vốn điều lệ:**

Thời gian hoàn thành dự kiến trong gian đoạn 2020-2021.

### **V. Dự kiến các chỉ tiêu tài chính và phương án sử dụng vốn:**

#### **1. Dự kiến Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh:**

Năm 2019, EVNFinance hoàn thành kế hoạch kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đã giao phó. Tăng vốn điều lệ là một trong những giải pháp góp phần hoàn



thành kế hoạch, định hướng kinh doanh của EVNFinance trong giai đoạn năm đến năm 2022, phấn đấu đem lại mức lợi nhuận kỳ vọng cho cổ đông EVN Finance, đặc biệt trong bối cảnh dự báo diễn biến dịch bệnh trên thế giới, tại Việt Nam sẽ có những tác động khá sâu, lâu dài hơn, tăng mức độ thách thức của nền kinh tế nói chung, các doanh nghiệp nói riêng sẽ phải đối mặt trong năm 2020. EVN Finance dự kế hoạch năm 2020 như sau:

➤ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	KH 31/12/2020
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, tài sản, đá quý</b>	<b>4</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước</b>	<b>5</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>2.400</b>
<b>IV</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>10.868</b>
1	Cho vay khách hàng	11.018
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(150)
<b>V</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>6.753</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.760
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	104
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(112)
<b>VI</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>519</b>
1	Đầu tư dài hạn khác	520
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1)
<b>VII</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>1.500</b>
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>22.050</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
<b>I</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6.470</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>7.200</b>
<b>III</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>4.200</b>
<b>IV</b>	<b>Phát hành GTCG</b>	<b>150</b>
<b>V</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>354</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>18.374</b>
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.676</b>
1	Vốn và các Quỹ	3.024
2	Lợi nhuận chưa phân phối	652
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22.050</b>

➤ Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	KH 2020
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.445
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(879)
I	Thu nhập lãi thuần	566
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	150
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(70)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	80
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	83
IV	Chi phí hoạt động	(300)
V	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	428
VI	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(148)
VII	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>280,5</b>
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(56,1)
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>224,4</b>



**2. Dự kiến kế hoạch sử dụng vốn điều lệ tăng thêm trong hoạt động kinh doanh:**

Công ty chủ trương phát triển mạnh hoạt động tín dụng tiêu dùng và các sản phẩm có ứng dụng công nghệ mới Fintech, song song việc duy trì thực hiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh truyền thống. Theo đó, các mục tiêu, giải pháp được cụ thể hóa như sau:

- Tín dụng tiêu dùng là lĩnh vực hoàn toàn mới so với các sản phẩm truyền thống của Công ty, là lĩnh vực đòi hỏi sự linh hoạt, nhạy bén và năng động, nên Công ty ưu tiên tập trung nguồn lực để phát triển hoạt động này sau giai đoạn đầu đưa sản phẩm ra thị trường, kiểm soát các rủi ro khách quan và chủ quan từ biến động nhân sự, nắm bắt biến động nhu cầu thị trường để cung cấp sản phẩm dịch vụ phù hợp.

Đặc điểm của cho vay tiêu dùng là giá trị khoản vay nhỏ, thời hạn vay ngắn, mức độ rủi ro khoản vay cao. Do vậy, Công ty có đầu tư, xây dựng phương án kiểm soát rủi ro ngay từ khâu thẩm định để kiểm soát, giảm thiểu tối đa việc phát sinh chi phí liên quan và ảnh hưởng đến giới hạn của các tỷ lệ, chỉ tiêu theo quy định của Cơ quan quản lý Nhà nước và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

- Năm 2019, Công ty đã thành lập Trung tâm Tư vấn và phát triển sản phẩm mới, với một trong những chức năng nhiệm vụ phát triển gói sản phẩm cho thuê tài chính điện mặt trời áp mái, nghiên cứu phát triển sản phẩm tài chính mới trên nền công nghệ, bao gồm cả thử nghiệm dự án (nếu có); sau khi thành công sẽ chuyển giao cho các đơn vị thực hiện. Trung tâm Tư vấn và phát triển sản phẩm mới có nhiệm vụ tìm kiếm, nghiên cứu, đề xuất giải pháp tài chính – công nghệ nhằm mở rộng danh mục sản phẩm dịch vụ của Công ty và cải tiến, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ hiện có của Công ty.

- Về Công nghệ thông tin: Công ty sẽ thường xuyên cập nhật công nghệ mới, khai thác phát triển công nghệ mới ứng dụng vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tín dụng tiêu dùng. Đặc thù của tín dụng tiêu dùng là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tức thời của khách hàng nên các thủ tục cho vay cần đơn giản, thuận tiện, thời gian cung cấp khoản vay nhanh. Với xu hướng phát triển của công nghệ thông tin và các ứng dụng thiết bị di động, cùng với sự gia nhập thị trường của đối tượng khách hàng trẻ, việc tiếp cận khoản vay dễ dàng, nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố then chốt trong cạnh tranh. Công ty đã và sẽ tiếp tục đầu tư, ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc cung cấp sản phẩm, đảm bảo yếu tố cạnh tranh khi cung cấp sản phẩm ra thị trường và thường xuyên cập nhật, nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, nắm bắt cơ hội trên thị trường để cung cấp sản phẩm dịch vụ mới, có tính cạnh tranh cao.

Tăng vốn điều lệ tạo cơ sở để Công ty tăng trưởng vững chắc về quy mô hoạt động trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang có bước phát triển mới. Với bộ máy và nhân sự hiện nay, với kinh nghiệm và hiệu quả tốt trong hơn 10 năm hoạt động, Công ty hoàn toàn đủ điều kiện để tăng quy mô, quản lý rủi ro một cách hữu hiệu, đạt hiệu quả kinh doanh theo kỳ vọng; xây dựng Công ty trở định chế tài chính đầu tư hiện đại, chuyên nghiệp, hội nhập và phát triển bền vững.

### **3. Khả năng quản trị, điều hành và kiểm soát rủi ro đối với quy mô vốn điều lệ mới**

Nhận thấy thị trường các sản phẩm Tín dụng Tiêu dùng có tiềm năng cao (giai đoạn 2015-2017 tăng trưởng bình quân 61,3%/năm, riêng năm 2018 khoảng 29,3% và chiếm tỷ trọng khoảng 19,7% tổng dư nợ toàn hệ thống), EVN Finance đã đầu tư nghiên cứu và xác định đây là hướng đi chiến lược cho Công ty trong tương lai: Lấy công nghệ là thế mạnh để xây dựng mô hình tín dụng tiêu dùng theo phương thức Fintech. Theo đó, hàm lượng công nghệ cao là giải pháp hiệu quả trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh cũng như phòng ngừa rủi ro. Dự kiến, vốn điều lệ tăng thêm được ưu tiên dành cho hoạt động phát triển kinh doanh lĩnh vực này, với các nội dung trọng tâm như:

- + Đầu tư hạ tầng
- + Xây dựng bộ máy nhân sự

80636  
IG TY  
CHINH  
PHAN  
N LUC  
HO HA

+ Mua sắm và đầu tư hệ thống CNTT phù hợp với đặc thù hoạt động TCTD và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN

Từ năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Nghị quyết thành lập Hội đồng quản lý dự án tín dụng tiêu dùng, chịu trách nhiệm xây dựng đề án chi tiết và phương án sử dụng vốn từng giai đoạn cho các hoạt động. Trong đó, vấn đề sử dụng vốn được quan tâm đặc biệt, với các nhiệm vụ:

- + Xây dựng Kế hoạch kinh doanh hoạt động tín dụng tiêu dùng
- + Giám sát, kiểm soát kế hoạch thực hiện ngân sách
- + Đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách

Bên cạnh đó, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết thành lập Khối Tín dụng tiêu dùng trực thuộc Chi nhánh của Công ty tại TP.Hồ Chí Minh và giao nhiệm vụ cho Ban điều hành Công ty thiết lập mô hình 3 lớp phòng vệ trực tiếp tại Khối Tín dụng tiêu dùng, được hỗ trợ bởi 2 lớp phòng vệ tại Hội sở (Phòng Kiểm toán nội bộ và Phòng Quản lý rủi ro và Tái thẩm định) nhằm đánh giá thường xuyên các nguy cơ rủi ro trong quá trình xây dựng và vận hành hoạt động tín dụng tiêu dùng.

Quán triệt các chính sách chiến lược của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc đã:

- + Thành lập/Giao 01 đơn vị tại Hội sở là đơn vị đầu mối (trước đây là Trung tâm Tín dụng tiêu dùng, nay là Trung tâm Tư vấn và phát triển sản phẩm mới) chuyên trách giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc trong công tác theo dõi, cập nhật đánh giá hoạt động tại Khối Tín dụng tiêu dùng.
- + Điều phối các Phòng/Ban chức năng tại Hội sở (như: Kế toán, Kế hoạch và Thị trường, Quản lý rủi ro và Tái thẩm định, Tổ chức nhân sự ...) thực hiện giám sát tư vấn và phối hợp chuyên môn với Trung tâm Tư vấn & phát triển sản phẩm mới và các đơn vị thuộc Khối Tín dụng tiêu dùng trong công tác quản lý vận hành.
- + Đẩy mạnh hoạt động tuyển dụng nhân sự cấp cao, có bề dày kinh nghiệm về lĩnh vực tài chính công nghệ, kết hợp tăng cường đào tạo nội bộ để nắm bắt và làm chủ phương thức kinh doanh mới.

Trong 03 năm (2017 - 2019), EVN Finance đã đạt được những thành quả khả quan về xây dựng và kiểm soát chiến lược, xây dựng bộ máy tổ chức, đầu tư công nghệ. Tỷ lệ nợ xấu từ hoạt động tín dụng tiêu dùng riêng, tỷ lệ nợ xấu toàn hàng nói chung luôn duy trì ở mức thấp hơn thị trường và đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định, định hướng quản lý tín dụng của Ngân hàng Nhà nước. Đây là những tiền đề vững chắc để Công ty khẳng định về tính hiệu quả đồng vốn mà cổ đông đã tin tưởng đầu tư cho Công ty.

**TỜ TRÌNH**

**Về việc: Sửa đổi, Bổ sung điều lệ Công Ty tài Chính Cổ Phần Điện lực**

**Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (Luật doanh nghiệp);
- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 (“Luật các TCTD 2010”) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017;
- Căn cứ Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (“EVN Finance”) thông qua ngày 18/04/2019;
- Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT-TCĐL ngày 08/4/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực;
- Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-TCĐL ngày 17/4/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực,

Hội đồng quản trị Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực kính trình Đại Hội đồng Cổ Đông xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty tài Chính Cổ phần Điện lực như sau:

**I. Mục đích sửa đổi và ban hành**

Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN Finance đã được sửa đổi lần thứ 08, được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 18/04/2019. Quá trình hoạt động tiếp tục cập nhật các nội dung đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế hoạt động của Công ty.

**II. Nội dung của văn bản sửa đổi, bổ sung**

Nội dung Dự thảo Điều lệ Điều lệ mới bao gồm: 22 Chương, 83 Điều khoản, trong đó:

- Thực hiện sửa đổi, bổ sung tại 05 Điều
- Giữ nguyên 78 Điều trên cơ sở kế thừa các nội dung của Điều lệ hiện hành.

Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông phê duyệt các nội dung sửa đổi, bổ sung Dự thảo Điều lệ của EVN Finance và ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục sửa đổi điều lệ theo nội dung đã được phê duyệt sau khi nhận được sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan.

(Chi tiết giải trình của từng điều khoản, từng mục được nêu tại Bảng giải trình sửa đổi Điều lệ kèm theo báo cáo này).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT; BTGD, BKS;
- Lưu VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Chủ tịch**



**Hoàng Văn Ninh**

**BẢNG GIẢI TRÌNH SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020  
CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Nội dung của Điều lệ mới bao gồm: 22 Chương, 83 Điều khoản trong đó: (i) sửa đổi, bổ sung 05 Điều khoản, cụ thể như sau:

STT	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH EVNFINANCE	ĐIỀU LỆ SAU KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	CƠ SỞ PHÁP LÝ/LÝ DO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
1	<p><b>Điều 1. Định nghĩa</b></p> <p>Điểm t khoản 1 Điều 1: “Người điều hành” của EVN Finance bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh.</p>	<p>Điểm t khoản 1 Điều 1: “Người điều hành” của EVN Finance bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh.</p>	<p>Bổ sung chức danh Giám đốc Tài chính thuộc Ban Điều hành của Công ty là chức danh tương đương với Phó Tổng Giám đốc.</p>
2	<p><b>Điều 2. Tên, địa chỉ và thời gian hoạt động của EVN Finance</b></p> <p><b>Khoản 3 Điều 2. Tên, địa chỉ và thời gian hoạt động của EVN Finance</b> ” 3) Vốn Điều lệ : 2.500.000.000.000 VND (Hai nghìn năm trăm tỷ đồng)”</p>	<p>”3) Vốn Điều lệ: 2.649.812.650.000 đồng Việt Nam (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi chín tỷ, tám trăm mười hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam)”</p>	<p>Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017 về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu; EVNFC đã thực hiện chi trả cổ tức cho công đông và ghi nhận kết quả theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 74/CV-TCĐL-VPHĐQT ngày 24/02/2020, Công văn số 1284/UBCK-QLCB của UBCKNN về việc nhận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; Công văn số 1818/VSD-ĐK.NV về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày</p>



STT	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH EVNFINANCE	ĐIỀU LỆ SAU KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	CƠ SỞ PHÁP LÝ/LÝ DO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
			10/3/2020, theo đó, ghi nhận số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 14.981.265 cổ phiếu, tăng 149.812.650.000 đồng.
3	<p><b>Điều 9. Vốn điều lệ</b></p> <p><b>Khoản 2 Điều 9. Vốn điều lệ</b></p> <p>”Vốn Điều lệ của EVN Finance là 2.500.000.000 đồng Việt Nam (Hai nghìn năm trăm tỷ đồng Việt Nam). Vốn Điều lệ này được chia thành 250.000.000 cổ phần (hai trăm năm mươi triệu cổ phần) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (mười nghìn đồng trên một cổ phần).”</p>	<p>Vốn điều lệ được sửa đổi:</p> <p>”Vốn Điều lệ của EVN Finance là 2.649.812.650.000 đồng Việt Nam (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi chín tỷ, tám trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam). Vốn Điều lệ này được chia thành 264.981.265 cổ phần (Hai trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm tám mươi nghìn, hai trăm sáu mươi lăm cổ phần) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (mười nghìn đồng trên một cổ phần).</p>	<p>Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017 về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu; EVNFC đã thực hiện chi trả cổ tức cho công đồng và ghi nhận kết quả theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 74/CV-TCĐL-VPHĐQT ngày 24/02/2020, Công văn số 1284/UBCK-QLCB của UBCKNN về việc nhận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; Công văn số 1818/VSD-ĐK.NV về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 10/3/2020, theo đó, ghi nhận số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 14.981.265 cổ phiếu, tăng 149.812.650.000 đồng.</p>
4	<p><b>Điều 12. Cổ phần, cổ đông</b></p> <p><b>Gạch đầu dòng số 1 khoản 1 Điều 12 ”</b></p> <p>”EVN Finance phải có ít nhất 100 cổ</p>	<p>“1. EVN Finance phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa”</p>	<p>- Theo điểm g, Khoản 1, Điều 31 Luật các TCCTD có quy định về các nội dung chủ yếu phải có trong Điều</p>

STT	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH EVNFINANCE	ĐIỀU LỆ SAU KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	CƠ SỞ PHÁP LÝ/LÝ DO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
	<p>đồng. EVN Finance có 03 cổ đông sáng lập bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (GCN ĐKDN số 0100100079 do Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư Hà Nội cấp, địa chỉ: Số 11 phố Cửa Bắc, P. Trúc Bạch, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội; Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 18,750,000 cổ phần phổ thông tương đương với 7.5% tổng giá trị cổ phần EVN Finance; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ);</li> <li>- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (GCN ĐKDN số 0301412222 do Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, địa chỉ: 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 21,000,000 cổ phần phổ thông tương đương với 8.4% tổng giá trị cổ phần EVN Finance; mệnh</li> </ul>		<p>lệ, bao gồm: “Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;”</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuy nhiên, các thông tin này có thể biến động, thay đổi thường xuyên, tính ổn định không cao, dẫn đến EVNFinance có thể phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ nhiều lần sau này. Ví dụ như hiện nay: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của EVN đã giảm xuống từ 7,5% xuống còn 1%.</li> <li>+ ABBank dự kiến sẽ thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính từ 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đến địa điểm mới là Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.</li> <li>- P.PC có tham khảo một số Điều lệ của TCTD khác như BIDV, Vietcombank, Techcombank, VP. Bank, thì đều không quy định cụ thể các thông tin này.</li> </ul> </li> </ul>



STT	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH EVNFINANCE	ĐIỀU LỆ SAU KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	CƠ SỞ PHÁP LÝ/LÝ DO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
	<p>giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (GCN ĐKDN số 0300741143 do Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, địa chỉ: 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM; Số cổ phần nắm giữ là: 4.500.000 cổ phần phổ thông tương đương với 1.8% tổng giá trị cổ phần EVN Finance; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ. Đã thoái vốn tại EVN Finance ngày 04/12/2017” </li></ul>		<p>⇒ Do vậy, đề xuất xem xét bỏ quy định các thông tin có liên quan đến cổ đông sáng lập tại Khoản 1, Điều 12 Điều lệ Công ty.</p>
5	<p>Điều 18. Bộ máy tham mưu giúp việc Tổng Giám đốc</p>	<p>Điều 18. Bộ máy tham mưu giúp việc Tổng Giám đốc:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>”1) Các Phó Tổng Giám đốc;</li> <li>2) Giám đốc Tài chính</li> <li>3) Kế toán trưởng;</li> <li>4) Các phòng ban;</li> <li>5) Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc;”</li> </ol>	<p>Bổ sung chức danh Giám đốc Tài chính thuộc Ban Điều hành của Công ty (chức danh tương đương với Phó Tổng Giám đốc)</p>

